



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu phi kim loại(207120) - DH13CC\_01 - 001\_DH13CC\_1 Số Tín Ch 2

Ngày Thi 30/01/2016 Phòng Thi RD404

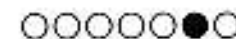
Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bán quân NSTP)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>40% | Đ2<br>60% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 13118075 | Vũ Văn Anh        | DH13CC  |        |       | 3         | 5         |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 13118084 | Nguyễn Thế Bảo    | DH13CC  |        |       | 3         | 4,5       |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 13118081 | Trần Thế Bình     | DH13CC  |        |       | 1         | 4,5       |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 13118109 | Phạm Đại          | DH13CC  |        |       | 2,5       | 2         |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 13118110 | Phạm Minh Đại     | DH13CC  |        |       | 3         | 4         |      | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 13118009 | Nguyễn Văn Dư     | DH13CC  |        |       | 3         | 4,5       |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 13118120 | Trần Cư Được      | DH13CC  |        |       | 3,5       | 4         |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 13118096 | Mai Thành Duy     | DH13CC  |        |       | 3,5       | 4         |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 13118100 | Trịnh Nguyễn Minh | DH13CC  |        |       | 2,5       | 5,5       |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 13118126 | Lê Xuân Hà        | DH13CC  |        |       | 2,5       | 6,0       |      | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 13118146 | Nguyễn Quốc Hôn   | DH13CC  |        |       | 2,5       | 4         |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 13118162 | Huỳnh Đức Hùng    | DH13CC  |        |       | 2,5       | 4,5       |      | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 13118168 | Phạm Văn Hùng     | DH13CC  | ✓      | ✓     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 13118183 | Trương Nhật Khánh | DH13CC  |        |       | 3,5       | 5         |      | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 13118196 | Lê Văn Linh       | DH13CC  |        |       | 3,5       | 2,5       |      | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04075



Trang 2/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học: Nhóm Vật liệu phi kim loại(207120) - DH13CC\_01 - 001\_DH13CC\_1 Số Tin Ch 2

Ngày Thi 30/01/2016 Phòng Thi RD404

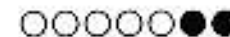
Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến hàng quân NSTP)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>60% | D2<br>40% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 13118202 | Nguyễn Tấn Lộc     | DH13CC  |        | 2     | 3         | 5         |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13118203 | Nguyễn Hữu Lợi     | DH13CC  |        |       | 2,5       | 5,0       |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 14118193 | Trần Như Long      | DH14CC  |        |       | 3,5       | 4,0       |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13118031 | Trương Minh Nghĩa  | DH13CC  |        |       | 2,5       | 5,5       |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 13118220 | Nguyễn Ngọc Nguyễn | DH13CC  |        |       | 3,5       | 4         |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 14118208 | Võ Tấn Nguyễn      | DH14CC  |        |       | 3         | 4,5       |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 13118236 | Đặng Đình Phú      | DH13CC  |        |       | 2,5       | 5,5       |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 13118038 | Trần Cảnh Phú      | DH13CC  |        |       | 2,5       | 3         |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 13118238 | Hà Thanh Phương    | DH13CC  |        |       | 2,5       | 3         |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 13118250 | Bạch Đình Quyết    | DH13CC  |        |       | 2         | 3         |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 13118046 | Kim Thái Sơn       | DH13CC  |        |       | 3         | 4         |      | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 13118266 | Huỳnh Thanh Tâm    | DH13CC  |        |       | 4         | 5         |      | 9,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 13118267 | Trương Minh Tâm    | DH13CC  |        |       | 3         | 5         |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 13118278 | Huỳnh Ngọc Thạch   | DH13CC  |        |       | 3,5       | 5,5       |      | 9,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 13118052 | Cao Ngọc Thân      | DH13CC  |        |       | 3         | 5         |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04075



Trang 3/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm Vật liệu phi kim loại(207120) - DH13CC\_01 - 001\_DH13CC\_1 Số Tin Ch 2

Ngày Thi 30/01/2016

Phòng Thi RD404

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký  | Số tờ | D1<br>40% | D2<br>60% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|---------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 13118056 | Võ Đức Tiến        | DH13CC  | Tiến    |       | 3         | 2,5       |      | 5,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 32  | 14118080 | Cao Văn Trình      | DH14CC  | Trình   |       | 3         | 5,5       |      | 8,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 33  | 13118318 | Nguyễn Đức Trung   | DH13CC  | Trung   |       | 4         | 5         |      | 9,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 34  | 13118326 | Nguyễn Nhật Trường | DH13CC  | Trường  |       | 3,5       | 2         |      | 5,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 35  | 13118334 | Nguyễn Duy Tuấn    | DH13CC  | Tuấn    |       | 3         | 4         |      | 7,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 36  | 13118342 | Nguyễn Xuân Tùng   | DH13CC  | Tùng    |       | 2,5       | 4,5       |      | 7,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 37  | 13118065 | Lương Hoài Vinh    | DH13CC  | Vinh    |       | 2,5       | 5,5       |      | 8,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 38  | 13118066 | Nguyễn Thế Vũ      | DH13CC  | Thế Vũ  |       | 2,5       | 4         |      | 6,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 39  | 13118354 | Lê Lương Tuấn Vũ   | DH13CC  | Tuấn Vũ |       | 1         | 3         |      | 4,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 40  | 13118360 | Đào Thị Hải Yến    | DH13CC  | Hải Yến |       | 4         | 5,5       |      | 9,5            | 0012345678910  | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

Xác nhận của Bộ Môn

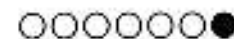
*[Signature]*  
Vũ Văn Bình

Cán Bộ Chấm Thi 1

*[Signature]*  
Nguyễn Thái Phóng

Cán Bộ Chấm Thi 2

*[Signature]*  
Phạm Quang Thắng



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu phi kim loại(207120) - DH13CC\_01 - 002\_DH13CC\_1 Số Tín Ch 2

Ngày Thi 30/01/2016

Phòng Thi RD501

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bào quản NSTP)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV          | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>40% | Đ2<br>60% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 13118074 | Võ Đông Phạm Anh      | DH13CC  |        |       | 2,5       | 3,0       |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 13118080 | Nguyễn Phúc Bạo       | DH13CC  |        |       | 4,0       | 4,5       |      | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 13118114 | Trần Minh Đạt         | DH13CC  |        |       | 2,5       | 5,5       |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14118137 | Nguyễn Quốc Đạt       | DH14CC  |        |       | 3,5       | 2,5       |      | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 13118101 | Đoàn Quốc Dũng        | DH13CC  |        |       | 2,5       | 4,0       |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 14118021 | Đỗ Kỳ Hà              | DH14CC  |        |       | 3         | 3         |      | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 13118019 | Vũ Xuân Hoàng         | DH13CC  |        |       | 1         | 3         |      | 4,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 13118152 | Bùi Văn Hoi           | DH13CC  |        |       | 2,5       | 4         |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 13118170 | Huỳnh Minh Kha        | DH13CC  |        |       | 4         | 4,5       |      | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 13118190 | Trần Văn La           | DH13CC  |        |       | 3,5       | 3         |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 13118026 | Nguyễn Hoàng Linh     | DH13CC  |        |       | 4         | 4,5       |      | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 13118037 | Nguyễn Nhựt           | DH13CC  |        |       | 2,5       | 2,0       |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 14118219 | Trần Nguyễn Hoàng Phú | DH14CC  |        |       | 3         | 1,5       |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 13118043 | Ngô Thành Quốc        | DH13CC  |        |       | 2,5       | 3,5       |      | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 13118260 | Lê Nguyễn Thành Tài   | DH13CC  |        |       | 4         | 5         |      | 9,0            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04076



Trang 2/2

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu phi kim loại(207120) - DH13CC\_01 - 002\_DH13CC\_1 Số Tin Ch 2

Ngày Thi 30/01/2016

Phòng Thi RD501

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>40% | D2<br>60% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 13118298 | Nguyễn Văn Tiến | DH13CC  |        |       | 3         | 3         |      | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13118308 | Phạm Văn Trông  | DH13CC  |        |       | 3,5       | 1         |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13118344 | Bùi Văn Tú      | DH13CC  |        |       | 3         | 2,5       |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13118331 | Hoàng Văn Tuấn  | DH13CC  |        |       | 3         | 1,5       |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 13118333 | Nguyễn Anh Tuấn | DH13CC  |        |       | 2,5       | 2,5       |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 13118063 | Lê Văn Trọng    | DH13CC  |        |       | 2,5       | 4,0       |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 13118349 | Dương Đức Vinh  | DH13CC  |        |       | 3,5       | 4,0       |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

LB011

LB012

Nguyễn Văn Ngọc, Trần Văn

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_03 - 001\_I

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV301

Lớp DH13CB (Công nghệ chế biến lâm sản)

Trung I

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV           | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên           | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|------------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|--------------------------|---------------------|
| 1   | 13115144 | Hoàng Đông A           | DH13CB  |        |       | 1,2       | 0,3       | 3    | 4,5            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 2   | 13153002 | Kim Thanh Bạch         | DH13CD  |        |       | 1,6       | 1         | 3,1  | 5,7            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 3   | 14154077 | Nguyễn Quốc Cường      | DH14OT  |        |       | 1,2       | 0         | 1,2  | 2,4            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 4   | 13153004 | Trương Nguyễn Tiến Đạt | DH13CD  | ✓      | ✓     |           |           |      | ✓              | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 5   | 13334253 | Trần Tiến Đạt          | CD13CI  | ✓      | ✓     |           |           |      | ✓              | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 6   | 13153005 | Đặng Hữu Độ            | DH13CD  |        |       | 1         | 0,2       | 3    | 4,2            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 7   | 13115026 | Nguyễn Thành Đô        | DH13CB  |        |       | 1         | 0,5       | 2,1  | 3,6            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 8   | 13153007 | Phạm Tiến Đức          | DH13CD  |        |       | 1,5       | 1         | 1,2  | 3,7            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 9   | 13118104 | Nguyễn Đông Dương      | DH13CK  |        |       | 1,6       | 1,2       | 2,1  | 4,9            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 10  | 14118148 | Cao Thanh Giang        | DH14CC  |        |       | 1,6       | 0         | 1,9  | 3,5            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 11  | 14154017 | Lê Minh Hải            | DH14OT  |        |       | 1,3       | 0,7       | 1,5  | 3,5            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 12  | 14153016 | Trần Dương Hoan        | DH14CD  |        |       | 1,7       | 0,3       | 3,3  | 5,3            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 13  | 12154123 | Võ Thanh Hùng          | DH12OT  |        |       | 1,7       | 0,3       | 3,5  | 5,5            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 14  | 14154099 | Nguyễn Anh Huy         | DH14OT  |        |       | 1,8       | 0,4       | 1,2  | 3,4            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 15  | 14118181 | Phạm Duy Khanh         | DH14CC  |        |       | 1,6       | 0,2       | 1    | 3,8            | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |



Mã nhận dạng 04129



Trang 2/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_03 - 001\_C

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV301

Lớp DH12OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1<br>20% | D2<br>20% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 12154119 | Nguyễn Đăng Khoa    | DH12OT  | 1Chce  |       | 1,5       | 1         | 1,5  | 4              | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13153130 | Trần Văn Khoa       | DH13CD  | ✓      | ✓     |           |           |      | ✓              | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 14154112 | Nguyễn Hoàng Khương | DH14OT  | Kh     |       | 1,6       | 1,3       | 1,8  | 4,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13118022 | Trần Anh Kiệt       | DH13CC  | ✓      | ✓     |           |           |      | ✓              | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 13153136 | Nguyễn Nhật King    | DH13CD  | Qm     |       | 1         | 0         | 1,7  | 2,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 13153138 | Trần Quang Kỳ       | DH13CD  | Ky     |       | 1,2       | 0         | 0,3  | 1,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14153023 | Đinh Thiệu Duy Lam  | DH14CD  | Tr     |       | 0         | 0         | 1    | 1              | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14153024 | Ngô Tường Lâm       | DH14CD  | Ng     |       | 1,3       | 0,2       | 1,5  | 3              | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 14154116 | Trịnh Đình Linh     | DH14OT  | Xu     |       | 1,6       | 1,3       | 1,2  | 4,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 13118199 | Đào Huy Long        | DH13CK  | Đm     |       | 1,2       | 0,8       | 2,1  | 4,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 13138009 | Nguyễn Kim Hải Long | DH13TD  | Hay    |       | 1,8       | 1         | 2,1  | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 13153011 | Chu Văn Long        | DH13CD  | ✓      | ✓     |           |           |      | ✓              | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 14138064 | Lê Đình Long        | DH14TD  | L      |       | 0         | 0         | 2,4  | 2,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 14154031 | Đặng Văn Long       | DH14OT  | Đ      |       | 2         | 0,4       | 2,1  | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 12344127 | Vũ Tá Mạnh          | CD12CI  | ✓      | ✓     |           |           |      | ✓              | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04129



Trang 3/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_03 - 001\_I

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV301

Lớp DH13CK (Công nghệ kỹ thuật cơ khí)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp  | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|----------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 13118205 | Nguyễn Bá May     | DH13CK   |        |       | 1,7       | 0,3       | 1,7  | 3,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 13118209 | Đỗ Văn Minh       | DH13CK   |        |       | 0,8       | 0,6       | 1,5  | 2,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 08138009 | Nguyễn Thành Nam  | DH08TD17 |        | V     |           |           |      | V              | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 13153156 | Phạm Ngọc Nam     | DH13CD   |        |       | 1,5       | 1,5       | 1,2  | 4,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 14153104 | Phan Thanh Nam    | DH14CD   |        |       | 1,5       | 1         | 4,2  | 6,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 14153034 | Chế Thành Nghi    | DH14CD   |        |       | 1,7       | 1,6       | 3,6  | 6,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 13153166 | Phan Thành Nhân   | DH13CD   |        |       | 1,5       | 0,8       | 0,3  | 2,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 14153109 | Nguyễn Hiệp Duy   | DH14CD   |        |       | 1,3       | 0         | 1,3  | 3,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 13118230 | Cao Hoàng Phi     | DH13CK   |        |       | 1         | 1,5       | 1    | 3,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 13118231 | Nguyễn Văn Phi    | DH13CK   |        |       | 0,8       | 1         | 1,6  | 3,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 13153172 | Nguyễn Tiến Phong | DH13CD   |        |       | 0,8       | 1,2       | 0,6  | 2,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 13153173 | Nguyễn Văn Phong  | DH13CD   |        |       | 0,8       | 0,7       | 1,8  | 3,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 13138156 | Nguyễn Hồng Phúc  | DH13TD   |        |       | 1,9       | 1,2       | 3,6  | 6,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 11153009 | Võ Minh Phương    | DH11CD   |        |       | 0,5       | 0         | 1    | 1,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 13153018 | Diệp Chi Quân     | DH13CD   |        |       | 1,5       | 0,5       | 0,6  | 2,6            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04129



Trang 4/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_03 - 001\_I

Số Tín Ch 2

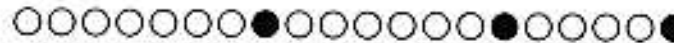
Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV301

Lớp DH13CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký       | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm l8 |
|-----|----------|---------------------|---------|--------------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 46  | 13153017 | Hồ Văn Quang        | DH13CD  | <i>Quang</i> |       | 1.6       | 0.2       | 1.4  | 3.2            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 47  | 13153186 | Trần Minh Quang     | DH13CD  | <i>Quang</i> |       | 1         | 0         | 1.5  | 2.5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 48  | 14138026 | Nguyễn Thanh Quang  | DH14TD  | <i>Quang</i> |       | 1         | 0.2       | 1    | 2.2            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 49  | 13153191 | Lê Trọng Quốc       | DH13CD  | <i>Quốc</i>  |       | 1.5       | 0.5       | 1.5  | 3.5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 50  | 13153021 | Cao Thanh Tân       | DH13CD  | <i>Tan</i>   |       | 1.8       | 1         | 1.2  | 4              | 0012345678910  | 0123456789 |
| 51  | 12153141 | Trần Ngọc Thắng     | DH12CD  | <i>Thắng</i> |       | 1.9       | 1.2       | 1.8  | 4.9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 52  | 13153211 | Huỳnh Võ Minh Thắng | DH13CD  | <i>Thắng</i> |       | 1         | 0         | 2.1  | 3.1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 53  | 14153050 | Nguyễn Phú Thịnh    | DH14CD  | <i>Thịnh</i> |       | 1.3       | 0.7       | 1.5  | 3.5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 54  | 13154060 | Nguyễn Lâm Thuận    | DH13OT  | <i>Thuận</i> |       | 1.5       | 0.9       | 3.6  | 6              | 0012345678910  | 0123456789 |
| 55  | 14118074 | Phạm Đình Tiến      | DH14CC  | <i>Tiến</i>  |       | 1.9       | 1.3       | 2.7  | 5.9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 56  | 13154062 | Huỳnh Quang Trọng   | DH13OT  | <i>Trọng</i> |       | 0.6       | 0.2       | 1.3  | 2.1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 57  | 14153137 | Phạm Ngọc Trí       | DH14CD  | <i>Trí</i>   |       | 1.3       | 0         | 2.4  | 3.7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 58  | 13118310 | Bùi Thanh Triển     | DH13CK  | <i>Triển</i> |       | 1.3       | 1.2       | 2.1  | 4.6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 59  | 13118321 | Trần Minh Trung     | DH13CK  | <i>Trung</i> |       | 0.5       | 1         | 2.1  | 3.6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 60  | 13334226 | Đặng Trung          | CD13CI  | <i>Trung</i> |       | 1.5       | 0         | 1.2  | 2.7            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04129



Trang 5/5

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_03 - 001\_I

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV301

Lớp DH13CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm R  |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 61  | 13153256 | Lê Xuân Tuấn    | DH13CD  |        |       | 1,4       | 1         | 2,1  | 4,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 62  | 13154198 | Lê Anh Tuấn     | DH13OT  |        |       | 1,2       | 0,2       | 3,1  | 4,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 63  | 14154156 | Trần Hữu Tuấn   | DH14OT  |        |       | 1,6       | 1,5       | 2,2  | 5,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 64  | 13153260 | Nguyễn Huy Tuấn | DH13CD  |        |       | 1,5       | 0         | 1,2  | 2,7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 65  | 13138253 | Phạm Tiến Việt  | DH13TD  |        |       | 1,7       | 1         | 3,3  | 6              | 0012345678910  | 0123456789 |
| 66  | 14118094 | Lê Minh Võ      | DH14CC  |        |       | 1,6       | 1         | 1,4  | 4              | 0012345678910  | 0123456789 |
| 67  | 13153031 | Trần Thế Vương  | DH13CD  |        |       | 1,9       | 1,4       | 1,6  | 4,9            | 0012345678910  | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

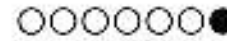
  
Nguyễn Thị Phương Thảo

Cán Bộ Chấm Thi 2

CBCT 1:

CBCT 2:

  
Nguyễn Thanh Dũng



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

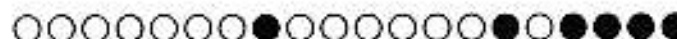
Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_04 - 001\_I Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016 Phòng Thi RD200

Lớp CD13CI (Công nghệ kỹ thuật Cơ khí)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV          | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>50% | D2<br>50% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 13334005 | Lê Thanh Tú Anh       | CD13CI  |        |       | 13        | 32        |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 13137019 | Nguyễn Văn Bình       | DH13NL  |        |       | 2,0       | 3,2       |      | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 14118105 | Nguyễn Văn Bình       | DH14CC  |        |       | 1,5       | 2,3       |      | 3,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14153006 | Hồ Nguyễn Văn Cảnh    | DH14CD  |        |       | 2         | 3         |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 13154084 | Trần Xuân Châu        | DH13OT  |        |       | 1,9       | 3,3       |      | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 13154005 | Lưu Công Chi          | DH13OT  |        |       | 1,9       | 3,3       |      | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 13115010 | Trần Nguyễn Phú Cường | DH13CB  |        | ✓     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14154076 | Nguyễn Quốc Cường     | DH14OT  |        |       | 2,4       | 3         |      | 5,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 13115172 | Nguyễn Hồng Diễm      | DH13CB  |        | ✓     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 14137024 | Nguyễn Đức Dương      | DH14NL  |        |       | 2,3       | 3,3       |      | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 14154009 | Nguyễn Hoài Duy       | DH14OT  |        |       | 2,2       | 2,6       |      | 4,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 14154016 | Trần Thanh Tú Em      | DH14OT  |        |       | 3,4       | 3,1       |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 12154215 | Bùi Đức Giang         | DH12OT  |        | ✓     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 14138048 | Nguyễn Hữu Hải        | DH14TD  |        |       | 3,5       | 4,3       |      | 7,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 13137052 | Huỳnh Tấn Hạnh        | DH13NL  |        |       | 1,3       | 2,7       |      | 4,0            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04143



Trang 2/5

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

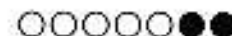
Môn Học/Nhóm **Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_04 - 001\_I** Số Tín Ch 2Ngày Thi **29/01/2016** Phòng Thi **RD200**Lớp **DH14OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)**

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>tỉ % | D2<br>tỉ % | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|------------|------------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 14154018 | Trần Bá Hiến       | DH14OT  |        |       | 2,8        | 4,3        |      | 7,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 17  | 14154093 | Trương Bửu Hiệp    | DH14OT  |        |       | 1,4        | 3,6        |      | 5,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 18  | 14154097 | Hoàng Văn Hòa      | DH14OT  |        |       | 2          | 3,7        |      | 5,7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 19  | 14154098 | Lê Thái Hòa        | DH14OT  |        |       | 1,7        | 2,3        |      | 4,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 20  | 14118162 | Bùi Xuân Hoàng     | DH14CK  |        |       | 2,3        | 3          |      | 5,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 21  | 12154087 | Mã Nhật Huy        | DH12OT  |        |       | 2,4        | 3,3        |      | 5,7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 22  | 14154102 | Nguyễn Đình Huy    | DH14OT  |        |       | 3,8        | 4,1        |      | 7,9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 23  | 14154107 | Quách Nguyễn Thành | DH14OT  |        |       | 2,9        | 3,2        |      | 6,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 24  | 14154027 | Cao Hoàng Khanh    | DH14OT  |        |       | 2          | 4,1        |      | 6,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 25  | 14153096 | Huỳnh Duy Khánh    | DH14CD  |        |       | 2,1        | 3,4        |      | 5,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 26  | 13154027 | Nguyễn Lê Khoa     | DH13OT  |        |       | 1,8        | 3,2        |      | 5,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 27  | 14138015 | Trần Đăng Khoa     | DH14TD  |        |       | 1,5        | 1,5        |      | 3,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 28  | 14154028 | Đặng Tuấn Kiệt     | DH14OT  |        |       | 2,7        | 3,1        |      | 5,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 29  | 13153013 | Huỳnh Minh Lý      | DH13CD  |        |       | 1,3        | 3          |      | 4,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 30  | 13153014 | Trịnh Đình Minh    | DH13CD  |        |       | 1,9        | 2,4        |      | 4,3            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04143



Trang 3/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_04 - 001\_I

Số Tín Ch. 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi RD200

Lớp DH14OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>Đ% | D2<br>Đ% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|----------|----------|------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 14154124 | Trần Hân Nghĩa     | DH14OT  |        | ✓     |          |          |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 13138129 | Trương Văn Ngọc    | DH13TD  |        |       | 2,3      | 1,7      |      | 4,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 13137097 | Đặng Nguyễn        | DH13NL  |        |       | 2        | 2,2      |      | 4,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 14118042 | Nguyễn Trung       | DH14CK  |        |       | 4,3      | 4,4      |      | 8,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 14154039 | Nguyễn Hoài Nhân   | DH14OT  |        |       | 2,9      | 3,5      |      | 6,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 13154045 | Tăng Hồng Phúc     | DH13OT  |        |       | 2,1      | 2,9      |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 14138023 | Lê Hoàng Phúc      | DH14TD  |        |       | 2,8      | 2,4      |      | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 13154158 | Nguyễn Hoài Phương | DH13OT  |        |       | 1,5      | 3,2      |      | 4,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 13154047 | Hà Anh Quân        | DH13OT  |        |       | 1,4      | 3,2      |      | 4,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 14118057 | Tạ Minh Quân       | DH14CK  |        |       | 1,5      | 3,1      |      | 4,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 14138027 | Phạm Nhật Quang    | DH14TD  |        |       | 1,3      | 2,7      |      | 4,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 13118044 | Nguyễn Như Quỳnh   | DH13CK  |        |       | 1        | 4,6      |      | 2,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 14154045 | Mai Xuân Sanh      | DH14OT  |        |       | 3,1      | 3,1      |      | 6,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 14137065 | Nguyễn Minh Tài    | DH14NL  |        |       | 1,9      | 2,8      |      | 4,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 12153144 | Lưu Thế Thắng      | DH12CD  |        |       | 0,9      | 3        |      | 3,9            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04143



Trang 4/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_04 - 001\_L

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi RD200

Lớp DH14CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV          | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>50 % | D2<br>50 % | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm l8 |
|-----|----------|-----------------------|---------|--------|-------|------------|------------|------|----------------|----------------|------------|
| 46  | 14118256 | Nguyễn Quốc Thắng     | DH14CC  |        |       | 1,6        | 3          |      | 4,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 47  | 14154052 | Lê Cao Thắng          | DH14OT  |        |       | 3,9        | 3,6        |      | 7,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 48  | 14137069 | Ngô Văn Thanh         | DH14NL  |        |       | 1,4        | 2,8        |      | 4,2            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 49  | 14137070 | Trần Văn Thành        | DH14NL  |        |       | 1,3        | 3          |      | 4,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 50  | 14154051 | Nguyễn Trọng Thành    | DH14OT  |        |       | 1,8        | 2,6        |      | 4,4            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 51  | 13153023 | Tăng Thành Thảo       | DH13CD  |        |       | 3,5        | 3,7        |      | 6,2            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 52  | 14154146 | Nguyễn Trung Thiện    | DH14OT  |        |       | 2,8        | 3,2        |      | 6,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 53  | 13154054 | Lê Minh Thiện         | DH13OT  |        |       | 1,4        | 2,4        |      | 3,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 54  | 12153146 | Nguyễn Lý Thôi        | DH12CD  |        |       | 0,0        | 1,9        |      | 1,9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 55  | 12344126 | Võ Thơm               | CD12CI  |        | ✓     |            | 4          |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 56  | 13153238 | Mai Thanh Tinh        | DH13CD  |        | ✓     |            |            |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 57  | 13138220 | Trương Tấn Tinh       | DH13TD  |        |       | 2,6        | 3,4        |      | 6,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 58  | 12153198 | Phạm Ngọc Tịnh        | DH12CD  |        |       | 0,0        | 3,5        |      | 2,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 59  | 13115434 | Trương Thị Hiền Trang | DH13GB  |        |       | 5,0        | 4,9        |      | 9,9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 60  | 14118083 | Trương Minh Tri       | DH14CK  |        |       | 3,1        | 2,7        |      | 5,8            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04143



Trang 5/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH13CD\_04 - 001\_I Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi RD200

Lớp DH14CK (Cơ khí nông lâm)

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>50 % | D2<br>50 % | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------|---------|--------|-------|------------|------------|------|----------------|----------------|------------|
| 61  | 14118081 | Lê Ngọc Đăng | Trình   |        |       | 2,8        | 2,8        |      | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 62  | 14118283 | Lê Đức       | Trọng   |        |       | 2,8        | 3,3        |      | 6,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 63  | 13118319 | Nguyễn Huy   | Trung   |        |       | 2,5        | 3,2        |      | 5,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 64  | 14154160 | Vũ Duy       | Tú      |        |       | 2,3        | 3          |      | 5,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 65  | 13115464 | Đỗ Thị Minh  | Tư      |        |       | 3,9        | 3,7        |      | 7,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 66  | 14118088 | Hồ Hoàng     | Tuấn    |        |       | 3,8        | 4,2        |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 67  | 12344151 | Trần Mạnh    | Tường   |        |       | 2,7        | 2,5        |      | 4,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 68  | 14153059 | Phạm Ngọc    | Tuyền   |        |       | 2,5        | 4          |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 69  | 14154064 | Mai Quốc     | Việt    |        |       | 4          | 4,3        |      | 8,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 70  | 14118322 | Nguyễn Duy   | Xuân    |        |       | 2          | 3,7        |      | 5,7            | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

SS: 64/70

Xác nhận của Bộ Môn

Hoàng Đình Bình  
CBCT 1

Phạm Mạnh Thìn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Nguyễn Thanh Phong  
CBCT 2

Cán Bộ Chấm Thi 2

Phạm Quang Thắng  
CBCT 3

### Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14CC 06 - 001 E Số Tín Ch 2

Ngày Thi      29/01/2016      Phòng Thi      TV102

Lớp **DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)**

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ         | D1<br>Đ % | D2<br>Đ % | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lĩ |
|-----|----------|--------------|---------|--------|---------------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 14138037 | Hồ Mạnh      | A       | DH14TD | <i>Mạnh</i>   | 3,3       | 3,1       |      | 5,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 12153140 | Võ Văn Quốc  | Anh     | DH12CD | <i>Quốc</i>   | 1,6       | 3,2       |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 14137008 | Lê Đình      | Ba      | DH14NL | <i>Ba</i>     | 1,8       | 3,1       |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14118104 | Nguyễn Tấn   | Báo     | DH14CC | <i>Tấn</i>    | 1,8       | 3         |      | 4,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 14118006 | Trần Quốc    | Bình    | DH14CC | <i>Quốc</i>   | 1,4       | 3,1       |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 13154083 | Phan Văn     | Châu    | DH13OT | <i>Phan</i>   | ✓         | ✓         |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 14118317 | Phạm Ngọc    | Châu    | DH14CC | <i>Phạm</i>   | 2,3       | 3,2       |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14118009 | Nguyễn Minh  | Chiến   | DH14CC | <i>Minh</i>   | 2,4       | 3         |      | 5,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 14118133 | Ngô Văn      | Đại     | DH14CC | <i>Ngô</i>    | ✓         | ✓         |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 14154010 | Nguyễn Văn   | Dân     | DH14OT | <i>Nguyễn</i> | 1,6       | 3,3       |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 13334047 | Trần Quốc    | Đạt     | CD13CI | <i>Quốc</i>   | ✓         | ✓         |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 14118135 | Nguyễn Phát  | Đạt     | DH14CC | <i>Phát</i>   | 2         | 3,7       |      | 5,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 14118136 | Nguyễn Quốc  | Đạt     | DH14CC | <i>Quốc</i>   | 3         | 2,9       |      | 5,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 14118139 | Phạm Thành   | Đạt     | DH14CC | <i>Thành</i>  | 2,1       | 3,2       |      | 5,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14154011 | Nguyễn Phát  | Đạt     | DH14OT | <i>Phát</i>   | 2,5       | 3,2       |      | 5,7            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04160



Trang 2/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14CC\_06 - 001\_I Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016 Phòng Thi TV102

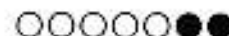
Lớp DH14OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV         | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>50% | D2<br>50% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|----------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 14154014 | Đoàn Minh Độ         | DH14OT  |        |       | 3,3       | 4,5       |      | 7,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 14137028 | Nguyễn Văn Đông      | DH14NL  |        |       | 2,5       | 2,4       |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 14138009 | Hoàng Văn Anh Đức    | DH14TD  |        |       | 2,8       | 2,7       |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13153059 | Nguyễn Quốc Dũng     | DH13CD  |        |       | 1,8       | 3,2       |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 14118012 | Phạm Đông Duy        | DH14CC  |        |       | 1,7       | 3,3       |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 14137017 | Châu Văn Duyệt       | DH14NL  |        |       | 4         | 3,6       |      | 7,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14118019 | Nguyễn Hồng Giang    | DH14CC  |        |       | 1,6       | 3,3       |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14118021 | Đỗ Kỳ Hà             | DH14CC  |        |       | 1,9       | 3,7       |      | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 12118033 | Đỗ Văn Hải           | DH12CC  |        |       | 2,6       | 3         |      | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 14137031 | Nguyễn Trần Nhật Hào | DH14NL  | ✓      | ✓     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 14137032 | Đặng Hoàng Hào       | DH14NL  |        |       | 1,8       | 3,1       |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 13137002 | Nguyễn Tấn Hậu       | DH13NL  |        |       | 3         | 2,8       |      | 5,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 14118024 | Phạm Thanh Hiền      | DH14CC  |        |       | 1,5       | 3         |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 14118160 | Võ Đức Hiệp          | DH14CC  |        |       | 2,1       | 3,2       |      | 5,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 13138076 | Võ Minh Hòa          | DH13TD  |        |       | 2,5       | 4         |      | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04160



Trang 3/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học: Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14CC\_06 - 001\_E Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV102

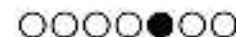
Lớp DH14OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV          | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>50% | D2<br>50% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm R  |
|-----|----------|-----------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 14154094 | Trần Thanh Hoàng      | DH14OT  | Hương  |       | 2,8       | 3,4       |      | 6,2            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 32  | 14118029 | Đào Văn Huy           | DH14CC  | Huy    |       | 2         | 2         |      | 4,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 33  | 13118186 | Đào Xuân Khôi         | DH13CK  | Khôi   |       | 1,8       | 3,6       |      | 5,4            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 34  | 14138061 | Nguyễn Đỗ Hùng        | DH14TD  | Hùng   |       | 1,8       | 3,3       |      | 5,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 35  | 13118196 | Lê Văn Linh           | DH13CC  | Linh   |       | 1,9       | 2,9       |      | 4,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 36  | 14118038 | Thượng Công Lộc       | DH14CK  | Lộc    |       | 1,6       | 3,8       |      | 5,4            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 37  | 14118037 | Trần Đình Hải         | DH14CC  | Hải    |       | 2,3       | 3,8       |      | 6,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 38  | 14118193 | Trần Như Long         | DH14CC  | Long   |       | 3         | 3,3       |      | 6,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 39  | 14138018 | Nguyễn Hoàng Long     | DH14TD  | Long   |       | 1,4       | 3,1       |      | 5,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 40  | 14118040 | Hoàng Vương Nam       | DH14CC  | Nam    |       | 1,4       | 3,2       |      | 4,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 41  | 14138071 | Nguyễn Thị Kiều Ngươn | DH14TD  | Ngươn  |       | 3,9       | 2,8       |      | 6,7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 42  | 13115296 | Nguyễn Viết Ngọc      | DH13CB  | Ngọc   |       | 3,8       | 3,9       |      | 7,7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 43  | 14118206 | Lê Tử Nguyên          | DH14CC  | Nguyên |       | 2,3       | 3,2       |      | 5,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 44  | 14118208 | Võ Tấn Nguyên         | DH14CC  | Nguyên |       | 4,9       | 4         |      | 8,9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 45  | 14138072 | Nguyễn Vũ Nguyên      | DH14TD  | Nguyên |       | 3         | 3,6       |      | 6,6            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04160



Trang 4/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

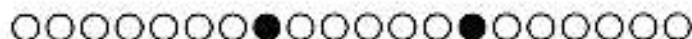
Môn Học/Nhóm: Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14CC\_06 - 001\_I Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016 Phòng Thi TV102

Lớp DH14CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký       | Số tờ | D1<br>10% | D2<br>10% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 46  | 14118045 | Trần Trọng Nhân     | DH14CC  | <i>Nh</i>    |       | 2,5       | 3,3       |      | 5,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 47  | 14138021 | Trần Duy Nhân       | DH14TD  | <i>Tr</i>    |       | 3         | 2,6       |      | 5,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 48  | 14154127 | Nguyễn Văn Nhận     | DH14OT  | <i>Nh</i>    |       | 4,5       | 4,3       |      | 8,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 49  | 14118047 | Nguyễn Hữu Phát     | DH14CC  | <i>Ph</i>    |       | 3,5       | 2,8       |      | 6,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 50  | 14118215 | Võ Tấn Phát         | DH14CC  | <i>Ph</i>    |       | 2,5       | 3,5       |      | 6,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 51  | 14118048 | Bùi Hoàng Phong     | DH14CC  | <i>Phong</i> |       | 1,8       | 2,9       |      | 4,7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 52  | 13137109 | Bùi Văn Phúc        | DH13NL  | ✓            | ✓     |           |           |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 53  | 14118232 | Lê Văn Nhật Quang   | DH14CC  | <i>Ng</i>    |       | 1,8       | 1,7       |      | 3,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 54  | 14154137 | Đỗ Tiến Quỳnh       | DH14OT  | <i>Qu</i>    |       | 2,8       | 3,7       |      | 6,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 55  | 14118061 | Lê Tiến Tài         | DH14CC  | <i>Tai</i>   |       | 3         | 3,8       |      | 6,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 56  | 14118063 | Huỳnh Ngân Tâm      | DH14CC  | <i>Tam</i>   |       | 1,9       | 3,2       |      | 5,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 57  | 14153118 | Phan Thương Hoài L. | DH14CD  | <i>Tam</i>   |       | 3         | 3,3       |      | 6,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 58  | 13118276 | Đàm Minh Thái       | DH13CK  | <i>Th</i>    |       | 3,4       | 3,2       |      | 6,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 59  | 14118249 | Phạm Châu Thanh     | DH14CK  | <i>Ch</i>    |       | 1,6       | 3,3       |      | 4,9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 60  | 14138088 | Nguyễn Đăng Trung   | DH14TD  | <i>Tr</i>    |       | 2,6       | 3,4       |      | 6,0            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04160



Trang 5/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14CC\_06 - 001\_E Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016 Phòng Thi TV102

Lớp DH14CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 5

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>50% | D2<br>50% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|-----------|--------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 61  | 14118265  | Nguyễn Quốc Thịnh  | DH14CC  |        |       | 3,3       | 3         |      | 6,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 62  | 13115398  | Đình Thị Thu       | DH13CB  |        |       | 4,1       | 3,3       |      | 7,4            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 63  | 13115399  | Trần Thị Thanh Thu | DH13GB  |        |       | 3,6       | 3         |      | 6,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 64  | 14118274  | Trần Văn Thương    | DH14CC  |        |       | 4,6       | 4,2       |      | 8,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 65  | 14118076  | Nguyễn Văn Toán    | DH14CC  |        |       | 3,1       | 4         |      | 7,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 66  | 14118077  | Nguyễn Vĩnh Tới    | DH14CC  |        | ✓     |           |           |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 67  | 14118080  | Cao Văn Trinh      | DH14CC  |        |       | 2,5       | 2,8       |      | 5,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 68  | 14118296  | Nguyễn Duy Tuấn    | DH14CC  |        |       | 1,8       | 2,5       |      | 4,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 69  | 13115453  | Trần Anh Tuấn      | DH13CB  |        |       | 2,5       | 3,1       |      | 5,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 70  | 131154201 | Trần Anh Tuấn      | DH13OT  |        |       | 2,5       | 1,6       |      | 4,1            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 71  | 14118089  | Nguyễn Nhật Tuyên  | DH14CC  |        |       | 2,3       | 3,1       |      | 5,4            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 72  | 13115467  | Phạm Vũ Bích Uyên  | DH13GB  |        |       | 3,3       | 2,7       |      | 6,0            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04160



Trang 6/6

### Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học: Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14CC\_06 - 001\_I Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016 Phòng Thi TV102

Lớp DH14CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 6

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV  | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>Đ. % | D2<br>Đ. % | Đ. Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------|---------|--------|-------|------------|------------|-------|----------------|----------------|------------|
| 73  | 14118310 | Trần Hữu Vinh | DH14CC  |        |       | 4          | 4          |       | 8,0            | 0012345678910  | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

Xác nhận của Bộ Môn

Vũ Ngọc Bình

Cán Bộ Chấm Thi 1

Nguyễn Thanh Phong

Cán Bộ Chấm Thi 2

Phạm Quang Thắng

CBCT 1

Lê Văn Tuấn

CBCT 2

Nguyễn Thị Hồng Diệp

CBCT 3

Nguyễn Thanh Phong

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14TD\_07 - 001\_D Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016 Phòng Thi PV323

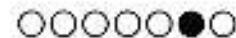
Lớp DH13CB (Công nghệ chế biến lâm sản)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký                    | Số từ | Đ1<br>10% | Đ2<br>50% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ  |
|-----|----------|--------------------|---------|---------------------------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|-------------|
| 1   | 13115154 | Phan Thị Thùy Ái   | DH13CB  | <i>Thùy Ái</i>            |       | 1,7       | 3         |      | 4,7            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 2   | 14118002 | Lê Văn Thế Anh     | DH14CC  | <i>Lê Văn Thế Anh</i>     |       | 2,6       | 3,9       |      | 6,5            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 3   | 13118081 | Trần Thế Bình      | DH13CC  | <i>Trần Thế Bình</i>      |       | 2,6       | 1,8       |      | 4,4            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 4   | 12153039 | Lương Hoàng Chương | DH12CD  | <i>Lương Hoàng Chương</i> |       | 1,5       | 4,1       |      | 5,6            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 5   | 14118118 | Phạm Đức Công      | DH14CC  | <i>Phạm Đức Công</i>      |       | 3,1       | 3,9       |      | 7,0            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 6   | 14138002 | Nguyễn Mạnh Cường  | DH14TD  | <i>Nguyễn Mạnh Cường</i>  |       | 3,4       | 4,8       |      | 8,2            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 7   | 14118014 | Nguyễn Bảo Đàm     | DH14CC  | <i>Nguyễn Bảo Đàm</i>     |       | 2,6       | 3,3       |      | 5,9            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 8   | 14138007 | Sầm Văn Đạo        | DH14TD  | <i>Sầm Văn Đạo</i>        |       | 2,1       | 3,2       |      | 5,3            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 9   | 14138045 | Nguyễn Thành Đạt   | DH14TD  | <i>Nguyễn Thành Đạt</i>   |       | 2,8       | 4,5       |      | 7,3            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 10  | 14138008 | Lê Văn Đồng        | DH14TD  | <i>Lê Văn Đồng</i>        |       | 1,6       | 4,1       |      | 5,7            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 11  | 14138005 | Phạm Quốc Dũng     | DH14TD  | <i>Phạm Quốc Dũng</i>     |       | 1,5       | 3,5       |      | 5,0            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 12  | 14138043 | Phan Văn Dũng      | DH14TD  | <i>Phan Văn Dũng</i>      | ✓     |           |           |      |                | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 13  | 13118097 | Nguyễn Hoàng Duy   | DH13CK  | <i>Nguyễn Hoàng Duy</i>   |       | 1,1       | 2,7       |      | 3,8            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 14  | 14118011 | Nguyễn Anh Duy     | DH14CC  | <i>Nguyễn Anh Duy</i>     |       | 3,7       | 3,5       |      | 7,2            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |
| 15  | 14118154 | Lê Doãn Hào        | DH14CC  | <i>Lê Doãn Hào</i>        |       | 3,8       | 4         |      | 7,8            | ○○○12345678910 | ○○123456789 |



Mã nhận dạng 04166



Trang 2/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14TD\_07 - 001\_E Số Tín Ch 2

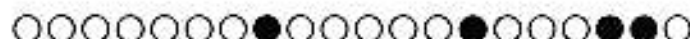
Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi PV323

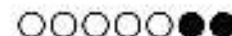
Lớp DH13OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1<br>50% | D2<br>50% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 13154017 | Nguyễn Văn Hậu     | DH13OT  |        |       | 1,8       | 3,4       |      | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 14137034 | Võ Trọng Hiên      | DH14NL  |        |       | 1,6       | 2,1       |      | 3,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 14137037 | Nguyễn Thanh Hiếu  | DH14NL  | V      | V     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 14138011 | Nguyễn Chánh Hoàng | DH14TD  |        |       | 2,1       | 2,8       |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 14138012 | Nguyễn Duy Hoàng   | DH14TD  |        |       | 3,2       | 2,7       |      | 5,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 14154103 | Nguyễn Phi Hùng    | DH14OT  | V      | V     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14138056 | Võ Thành Hưng      | DH14TD  |        |       | 2,4       | 3,9       |      | 6,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14154104 | Huỳnh Văn Hưng     | DH14OT  |        |       | 1,5       | 3         |      | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 13153122 | Mai Đức Hữu        | DH13CD  |        |       | 1,8       | 3,7       |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 14118031 | Nguyễn Trường Huy  | DH14CC  |        |       | 2,2       | 3,8       |      | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 13138096 | Võ Anh Khoa        | DH13TD  |        |       | 1,6       | 4,1       |      | 5,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 14138019 | Nguyễn Thành Luân  | DH14TD  |        |       | 2,1       | 2,9       |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 13153150 | Nguyễn Tiến Mạnh   | DH13CD  |        |       | 1,7       | 4,2       |      | 5,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 12153006 | Trương Hoài Nam    | DH12CD  |        |       | 2,2       | 3,3       |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 14138073 | Nguyễn Thành Nhân  | DH14TD  |        |       | 3,0       | 4,2       |      | 7,2            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04166



Trang 3/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

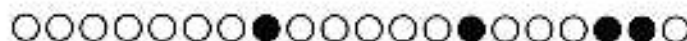
Môn Học: Nhóm Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14TD\_07 - 001\_0 Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016 Phòng Thi PV323

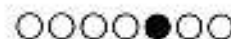
Lớp DH14CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>50 % | D2<br>50 % | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|------------|------------|------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 14118046 | Nguyễn Phúc Bảo | Nhi     | DH14CC |       | 1,8        | 3,5        |      | 5,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 14138022 | Bùi Thanh       | Phong   | DH14TD |       | 1,8        | 3,7        |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 13138152 | Hoàng Xuân      | Phù     | DH13TD |       | 1,1        | 3,1        |      | 4,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 14138025 | Lê Ngọc         | Phước   | DH14TD |       | 1,2        | 2,6        |      | 3,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 14118222 | Nguyễn Thành    | Phương  | DH14CC |       | 1,2        | 3          |      | 4,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 14138077 | Võ Văn          | Phương  | DH14TD |       | 1,4        | 2,8        |      | 4,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 12154247 | Nguyễn Chánh    | Quang   | DH12OT |       | 1,2        | 4          |      | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 14118059 | Lê Văn          | Quyển   | DH14CC |       | 1,3        | 3,5        |      | 4,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 13138173 | Trần Vũ         | Sang    | DH13TD |       | 1,1        | 3,1        |      | 4,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 14118237 | Trần Quốc       | Sang    | DH14CC |       | 2,0        | 3,2        |      | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 14118238 | Trương Tuấn     | Sang    | DH14CC |       | 2,8        | 3,9        |      | 6,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 14138083 | Nguyễn Hồng     | Sơn     | DH14TD |       | 1,5        | 3,6        |      | 5,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 14138028 | Phan Văn        | Sỹ      | DH14TD |       | 1,7        | 4,4        |      | 6,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 14138085 | Lê Hữu          | Tài     | DH14TD |       | 1,8        | 3,1        |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 14154049 | Hoàng Ngọc      | Tấn     | DH14OT |       | 1,2        | 2,5        |      | 3,7            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04166



Trang 4/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm: Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14TD\_07 - 001\_D

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi PV323

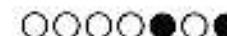
Lớp DH14CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký        | Số tờ    | D1<br>Đ1 % | D2<br>Đ2 % | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|---------------|----------|------------|------------|------|----------------|----------------|------------|
| 46  | 14118254 | Nguyễn Hữu Thái   | DH14CC  | <i>Thái</i>   |          | 3,3        | 4,2        |      | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 47  | 13138195 | Hà Đình Thành     | DH13TD  | <i>HA</i>     |          | 2,3        | 3,1        |      | 5,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 48  | 13334181 | Trần Văn Thành    | CD13CI  | <i>AV</i>     |          | 1,2        | 3,4        |      | 4,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 49  | 14154143 | Trần Hữu Thành    | DH14OT  | <i>Thanh</i>  |          | 1,6        | 3,3        |      | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 50  | 14138096 | Nguyễn Công Thuận | DH14TD  | <i>HN</i>     |          | 2,1        | 3,4        |      | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 51  | 13153024 | Lê Văn Thuận      | DH13CD  | <i>Th</i>     |          | 3,0        | 4          |      | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 52  | 14154058 | Lê Đình Thuận     | DH14OT  | <i>V</i>      | <i>V</i> |            |            |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 53  | 14138032 | Lâm Văn Tiến      | DH14TD  | <i>Tiến</i>   |          | 3,6        | 4,4        |      | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 54  | 13334214 | Trần Quốc Tín     | CD13CI  | <i>Tu</i>     |          | 2,2        | 2,8        |      | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 55  | 14138100 | Nguyễn Văn Tinh   | DH14TD  | <i>Ng</i>     |          | 3,6        | 3,7        |      | 7,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 56  | 14138104 | Phan Văn Toàn     | DH14TD  | <i>Phan</i>   |          | 3,1        | 3,9        |      | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 57  | 13138229 | Mai Minh Trí      | DH13TD  | <i>Trí</i>    |          | 3,3        | 3,7        |      | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 58  | 14137088 | Huỳnh Văn Trường  | DH14NL  | <i>Trường</i> |          | 2,0        | 4,2        |      | 6,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 59  | 14118319 | Lê Anh Tuấn       | DH14CC  | <i>Tuấn</i>   |          | 3,3        | 5          |      | 8,3            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04166



Trang 5/5

### Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm **Vật liệu và công nghệ kim loại(207121) - DH14TD\_07 - 001\_E** Số Tin Ch 2

Ngày Thi **29/01/2016** Phòng Thi **PV323**

Lớp **DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)**

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|--------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 60  | 14138111 | Võ Xuân Tùng | DH14TD  |        |       | 2,2     | 3,5     |      | 5,7            | 0012345678910  | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

Xác nhận của Bộ Môn

Vũ Văn Bình

Cán Bộ Chấm Thi 1

Nguyễn Thanh Phong

Cán Bộ Chấm Thi 2

Phạm Quang Thắng



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Vẽ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi PV315

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV           | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|------------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 14153003 | Nguyễn Chí Bảo         | DH14CD  |        | 1     | 0,5  | 0,8  | 3,5  | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 14153012 | Nguyễn Thành Đạt       | DH14CD  |        | 1     | 0    | 0,3  | 3,5  | 3,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 13118137 | Nguyễn Trọng Hiếu      | DH13CK  |        | 1     | 1,2  | 0,8  | 4,0  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14153085 | Huỳnh Thanh Hoài       | DH14CD  |        | 1     | 0,9  | 0,5  | 3,0  | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 13118019 | Vũ Xuân Hoàng          | DH13CC  |        | 1     | 0,9  | 0,5  | 4,0  | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 13118161 | Hoàng Phạm Thanh Huỳnh | DH13CK  |        | 1     | 0,5  | 0,6  | 3,5  | 4,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 14118181 | Phạm Duy Khanh         | DH14CC  |        | 1     | 0,6  | 0,7  | 3,0  | 4,3         | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14118186 | Phạm Anh Khoa          | DH14CK  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 14153022 | Trần Tuấn Kiệt         | DH14CD  |        | 1     | 0,7  | 0,7  | 3,0  | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 14118190 | Huỳnh Công Lân         | DH14CK  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 14153028 | Bùi Vũ Luân            | DH14CD  |        | 1     | 1,2  | 0,8  | 3,0  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 14153030 | Trần Lộc Minh          | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 14153031 | Lê Nhật Nam            | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 13118031 | Trương Minh Nghĩa      | DH13CC  |        | 1     | 0,5  | 0,8  | 3,0  | 4,3         | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14153038 | Lưu Thế Nhân           | DH14CD  |        | 1     | 0,8  | 0,4  | 2,5  | 3,7         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04077



Trang 2/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vẽ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi PV315

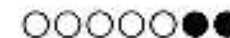
Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký             | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------------------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 14153044 | Bùi Đức Phương      | DH14CD  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,8  | 0,7  | 2,5  | 4,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 14118058 | Hà Trọng Quốc       | DH14CK  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,5  | 0,5  | 2,5  | 3,5         | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13118045 | Nguyễn Văn Sang     | DH13CK  |                    |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 14153118 | Phan Thương Hoài L. | DH14CD  |                    |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 13153206 | Nguyễn Hà Tấn       | DH13CD  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,5  | 0,6  | 2,5  | 4,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 14153052 | Phan Minh Thuận     | DH14CD  | <i>[Signature]</i> | 1     | 1    | 1    | 3,5  | 5,5         | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14118072 | Nguyễn Gia Thuật    | DH14CK  |                    |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 13118056 | Võ Đức Tiến         | DH13CC  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,8  | 0,6  | 3,0  | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 13118301 | Lê Đức Tín          | DH13CC  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,7  | 0,7  | 3,5  | 4,9         | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 14153054 | Đinh Ngọc Trăn      | DH14CD  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,6  | 0,8  | 1,5  | 2,9         | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 14153138 | Phan Văn Trọng      | DH14CD  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,9  | 0,6  | 3,0  | 4,5         | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 14118294 | Nguyễn Phi Trường   | DH14CK  | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,5  | 0,3  | 1,5  | 2,3         | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 14153140 | Nguyễn Mạnh Tuấn    | DH14CD  |                    |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 13118347 | Mai Hoài Tuyền      | DH13CC  | <i>[Signature]</i> | 1     | 1    | 0,7  | 3,0  | 4,7         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04077



Trang 3/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Vẽ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi PV315

Lớp DH12CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1 % | Đ2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên         | Tổ điểm lẻ          |
|-----|----------|--------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|------------------------|---------------------|
| 30  | 12153164 | Võ Xuân Vinh | DH12CD  |        | 1     | 0,2  | 0,6  | 3,5  | 4,3         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày 2 Tháng 2 Năm 2016

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

  
Phạm Đức Dũng

Cán Bộ Chấm Thi 2

  
Nguyễn Hải Đăng

CBCT1

CBCT2

Phạm Đức Dũng ~ Nguyễn Võ Ngọc Thạch

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vũ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 002\_DH14CD\_01

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi RD304

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp  | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ  |
|-----|----------|------------------|----------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|-------------|
| 1   | 14153005 | Võ Đức Bấy       | DH14CD   |        |       | 1    | 0,4  | 4,5  | 5,9         | ○○○1234●6789○  | ○12345678●  |
| 2   | 12153033 | Nguyễn Tiến Bình | DH12CD   |        |       | 1    | 0,6  | 4,0  | 5,6         | ○○○1234●6789○  | ○12345●789○ |
| 3   | 14153067 | Nguyễn Khắc Bồng | DH14CD   |        |       | 0,8  | 0,8  | 3,0  | 4,6         | ○○○123●56789○  | ○12345●789○ |
| 4   | 09153043 | Nguyễn Tấn Cường | DH09CD17 |        |       | 0,1  | 0,5  | 3,5  | 4,1         | ○○○123●56789○  | ○●23456789○ |
| 5   | 14153009 | Lê Mạnh Cường    | DH14CD   |        |       |      |      | ✓    | ✓           | ○○○123456789○  | ○123456789○ |
| 6   | 12153167 | Trương Phát Đạt  | DH12CD   |        |       |      |      | ✓    | ✓           | ○○○123456789○  | ○123456789○ |
| 7   | 14153075 | Đỗ Minh Đế       | DH14CD   |        |       | 0,5  | 0,3  | 2,5  | 3,3         | ○○○12●456789○  | ○12●456789○ |
| 8   | 14153010 | Trần Vũ Anh Duy  | DH14CD   |        |       |      |      | ✓    | ✓           | ○○○123456789○  | ○123456789○ |
| 9   | 14153013 | Nguyễn Sơn Hà    | DH14CD   |        |       | 0,6  | 0,9  | 2,5  | 4,0         | ○○○123●56789○  | ●123456789○ |
| 10  | 12118033 | Đỗ Văn Hải       | DH12CC   |        |       | 0,3  | 0,4  | 3,5  | 4,2         | ○○○123●56789○  | ○1●3456789○ |
| 11  | 12118111 | Lê Minh Hải      | DH12CC   |        |       | 0,4  | 0,6  | 3,5  | 4,5         | ○○○123●56789○  | ○1234●6789○ |
| 12  | 13118132 | Nguyễn Văn Hải   | DH13CK   |        |       | 1,2  | 1    | 5    | 7,2         | ○○○123456●89○  | ○1●3456789○ |
| 13  | 14153080 | Lê Khoa Hậu      | DH14CD   |        |       | 0,3  | 0,4  | 4    | 4,7         | ○○○123●56789○  | ○123456●89○ |
| 14  | 14153088 | Nguyễn Văn Hoàng | DH14CD   |        |       |      |      | ✓    | ✓           | ○○○123456789○  | ○123456789○ |
| 15  | 14153096 | Huỳnh Duy Khánh  | DH14CD   |        |       | 0,4  | 0,5  | 3,5  | 4,4         | ○○○123●56789○  | ○123●56789○ |



Mã nhận dạng 04078



Trang 2/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vẽ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 002\_DH14CD\_01

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi RD304

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 14153021 | Mai Thế Kiệt       | DH14CD  |        |       | 0,7  | 0,6  | 3    | 4,3         | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 12118008 | Lương Hữu Minh     | DH12CC  |        |       | 0,8  | 0,7  | 2,5  | 4,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13153014 | Trịnh Đình Minh    | DH13CD  |        |       | 0,2  | 0,2  | 2,5  | 2,9         | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 14153103 | Nguyễn Đức Nam     | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 14153033 | Nguyễn Sĩ Đại      | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 14153035 | Đặng Thành Nghĩa   | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14118205 | Trần Vũ Quý        | DH14CK  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14153107 | Đinh Như Nhân      | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 14118231 | Lê Đình Đăng       | DH14CK  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 14118239 | Vân Công Sĩ        | DH14CK  |        |       | 0,7  | 0,5  | 3,5  | 4,7         | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 14153117 | Phạm Quốc Sỹ       | DH14CD  |        |       | 0,5  | 0,7  | 3,0  | 4,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 13153021 | Cao Thanh Tân      | DH13CD  |        |       | 0,4  | 0,6  | 3,0  | 4,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 14153124 | Hà Duy Thái        | DH14CD  |        |       | 0,5  | 0,5  | 3,0  | 4,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 14153125 | Lưu Đức Thái       | DH14CD  |        |       | 0,3  | 0,4  | 2,5  | 3,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 14153134 | Nguyễn Thanh Thuận | DH14CD  |        |       | 1    | 0,7  | 3,5  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04078



Trang 3/3

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vẽ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 002\_DH14CD\_01

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi RD304

Lớp DH14CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 31  | 14118074 | Phạm Đình Tiến    | DH14CC  |        |       | 0,8  | 0,8  | 3,5  | 5,1         | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 14153053 | Nguyễn Văn Tính   | DH14CD  |        |       | 0,7  | 0,7  | 3,0  | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 14153139 | Lê Văn Trường     | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 14153056 | Dặng Minh Tuấn    | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 13118334 | Nguyễn Duy Tuấn   | DH13CC  |        |       | 0,7  | 0,6  | 4,0  | 5,3         | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 14153058 | Nguyễn Văn Tuấn   | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 14153143 | Nguyễn Thanh Tùng | DH14CD  |        |       |      |      | ✓    | ✓           | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 14153060 | Nguyễn Công Tường | DH14CD  |        |       | 0,7  | 0,5  | 3,5  | 4,7         | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 14153059 | Phạm Ngọc         | DH14CD  |        |       | 1    | 0,6  | 3,5  | 5,1         | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 13118360 | Đào Thị Hải Yến   | DH13CC  |        |       | 1    | 0,8  | 4,0  | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày 2 Tháng 2 Năm 2016

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

  
Phạm Đức Dũng

Cán Bộ Chấm Thi 2

  
Nguyễn Hải Đăng



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Vẽ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 003\_DH14CD\_01

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi RD501

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 14153065 | Lê Ngọc Ân       | DH14CD  |        |       | 0,8  | 0,5  | 3,0  | 4,3         | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 13118074 | Võ Đặng Phạm     | DH13CC  |        |       | 0,9  | 0,7  | 2,5  | 4,1         | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 14153007 | Phạm Hòa         | DH14CD  |        |       |      |      | V    | V           | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14153011 | Châu Khánh Đạt   | DH14CD  |        |       | 1    | 0,8  | 4,0  | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 10153060 | Trương Văn Diễm  | DH10CD  |        |       | 0,4  | 0,6  | 4,0  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 14118142 | Nguyễn Văn Định  | DH14CC  |        |       |      |      | V    | V           | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 14153071 | Thái Anh Dũng    | DH14CD  |        |       |      |      | V    | V           | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 13118138 | Nguyễn Văn Hiếu  | DH13CC  |        |       | 0,9  | 0,6  | 3,5  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 14153086 | Nguyễn Xuân Hoài | DH14CD  |        |       | 0,5  | 0,5  | 3,5  | 4,5         | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 14153016 | Trần Dương Hoàn  | DH14CD  |        |       | 0,9  | 0,6  | 3,5  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 12153079 | Võ Văn Huy Hoàng | DH12CD  |        |       | 0,5  | 0,6  | 3,5  | 4,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 12118084 | Trần Quang Hưng  | DH12CC  |        |       | 0,1  | 0,5  | 5,0  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 13118159 | Lưu Quốc Huy     | DH13CK  |        |       | 1    | 0,7  | 4,5  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 13118196 | Lê Văn Linh      | DH13CC  |        |       | 0,6  | 0,4  | 3,5  | 4,5         | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14153102 | Hồ Bảo Lộc       | DH14CD  |        |       |      |      | V    | V           | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04079



Trang 2/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm: Vệ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 003\_DH14CD\_01

Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi: 29/01/2016

Phòng Thi: RD501

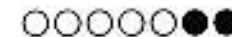
Lớp: DH11CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 11153027 | Bùi Công     | Nam     | DH11CD |       | 0    | 0    | 2,5  | 2,5         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 17  | 13118220 | Nguyễn Ngọc  | Nguyễn  | DH13CC |       | 1    | 0,4  | 3,5  | 4,9         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 18  | 14153037 | Lê Trung     | Nhân    | DH14CD |       | 0,8  | 0,7  | 4,5  | 6,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 19  | 14153039 | Nguyễn Văn   | Nhân    | DH14CD |       | 0,9  | 0,7  | 4,0  | 5,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 20  | 13118241 | Ngô Duy      | Quang   | DH13CK |       | 0,5  | 0,7  | 4,5  | 5,7         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 21  | 13118269 | Võ Minh      | Tây     | DH13CK |       | 0,7  | 0,4  | 5,0  | 6,1         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 22  | 14153129 | Phạm Hoàng   | Thân    | DH14CD |       | 0,3  | 0,3  | 3,0  | 3,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 23  | 13118275 | Đặng Anh     | Thào    | DH13CK |       | 1    | 0,8  | 3,5  | 5,3         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 24  | 14118272 | Phạm Đình    | Thuận   | DH14CK |       |      |      | ✓    | ✓           | 0012345678910  | 0123456789 |
| 25  | 12153150 | Nguyễn Dư    | Toàn    | DH12CD |       | 0,1  | 0,8  | 4,0  | 4,9         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 26  | 14153055 | Mai Cao      | Trí     | DH14CD |       |      |      | ✓    | ✓           | 0012345678910  | 0123456789 |
| 27  | 12153194 | Đặng Minh    | Trọng   | DH12CD |       |      |      | ✓    | ✓           | 0012345678910  | 0123456789 |
| 28  | 13118061 | Nguyễn Duy   | Tuấn    | DH13CC |       | 1    | 0,7  | 4,0  | 5,7         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 29  | 14118308 | Lê Trọng     | Văn     | DH14CC |       | 0,1  | 0,6  | 3,5  | 4,2         | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04079



Trang 3/3

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm: **Vẽ cơ khí(207122) - DH14CD\_01 - 003\_DH14CD\_01**

Số Tin Ch: 2

Ngày Thi: 29/01/2016

Phòng Thi: RD501

Lớp: **DH12CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)**

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 30  | 12118103 | Tổng Thanh Vinh | DH12CC  |        |       | 0,9  | 0,4  | 4,5  | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày 2 Tháng 2 Năm 2016

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

Nguyễn Tuấn Dũng

Phạm Đức Dũng

Nguyễn Hải Đăng

CBT 1

CBT 2

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC LẦN 2**

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

**Môn học - Nhóm: Thực tập gia công cắt - gọt (207126) - 01**

CBGD: Trần Văn Đông (826)

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Mã lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Điểm thi | Điểm T. kết | Điểm phần nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-------|------|------|----------|-------------|------------------|------------|
| 1   | 14137004 | Nguyễn Hoài Nam    | DH14NL |        |       | 4,4  | 4,4  |          | 8,8         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦●⑨  |
| 2   | 14137005 | Nguyễn Hữu Tuấn    | DH14NL |        |       | 4,4  | 4,4  |          | 8,8         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦●⑨  |
| 3   | 14137006 | Triệu Kim Tú       | DH14NL |        |       | 4,6  | 4,6  |          | 9,2         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧●⑩     | ①②●③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 4   | 14137009 | Hồ Thế Bảo         | DH14NL |        |       | 4,4  | 4,3  |          | 8,7         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③④⑤⑥●⑧⑨  |
| 5   | 14137026 | Đào Minh Đạt       | DH14NL |        |       | 4,0  | 3,9  |          | 7,9         | ○●①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦⑧●  |
| 6   | 14137028 | Nguyễn Văn Đông    | DH14NL |        |       | 4,4  | 4,4  |          | 8,8         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦●⑨  |
| 7   | 14137032 | Đặng Hoàng Hào     | DH14NL |        |       | 4,5  | 4,5  |          | 9,0         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧●⑩     | ●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 8   | 14137045 | Nguyễn Quốc Khánh  | DH14NL |        |       | 4    | 3,9  |          | 7,9         | ○●①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦⑧●  |
| 9   | 14137046 | Nguyễn Nhật Khoa   | DH14NL |        |       | 4,5  | 4,5  |          | 9,0         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧●⑩     | ●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 10  | 14137051 | Nguyễn Hữu Nhật    | DH14NL |        |       | 4,4  | 4,4  |          | 8,8         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦●⑨  |
| 11  | 14137053 | Lê Minh Nhật       | DH14NL |        |       | 4,4  | 4,4  |          | 8,8         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦●⑨  |
| 12  | 14137056 | Trần Minh Quang    | DH14NL |        |       | 4    | 3,9  |          | 7,9         | ○●①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦⑧●  |
| 13  | 14137064 | Lê Nguyễn Minh Tài | DH14NL |        |       | 4    | 3,9  |          | 7,9         | ○●①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩     | ①②③④⑤⑥⑦⑧●  |
| 14  | 14137088 | Huỳnh Văn Trường   | DH14NL |        |       | 4,6  | 4,6  |          | 9,2         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧●⑩     | ①②●③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 15  | 14137092 | Cao Tấn Tùng       | DH14NL |        |       | 4,0  | 4,4  |          | 8,4         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③●④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 16  | 14137095 | Trương Thế Vinh    | DH14NL |        |       | 4,6  | 4,6  |          | 9,2         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧●⑩     | ①②●③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 17  | 14137099 | Trương Quốc Vương  | DH14NL |        |       | 4,6  | 4,6  |          | 9,2         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧●⑩     | ①②●③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 18  | 14138014 | Trần Quang Khải    | DH14TD |        |       | 4,4  | 4,4  |          | 8,5         | ○●①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩     | ①②③④●⑥⑦⑧⑨  |



## DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC LẦN 2

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Thực tập gia công cắt - gọt (207126) - 01

CBGD: Trần Văn Đồng (826)

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Mã lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1 % | Đ2 % | Điểm thi | Điểm T. kết | Điểm phần nguyên    | Tổ điểm lẻ          |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-------|------|------|----------|-------------|---------------------|---------------------|
| 19  | 14138098 | Huỳnh Quốc Thông   | DH14TD |        |       | 4,5  | 4,5  |          | 9,0         | ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ | ● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ |
| 20  | 14138109 | Nguyễn Thái Trường | DH14TD |        |       | 4,5  | 4,5  |          | 9,0         | ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ | ● ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ |

Số lượng vắng:

Hiện diện:

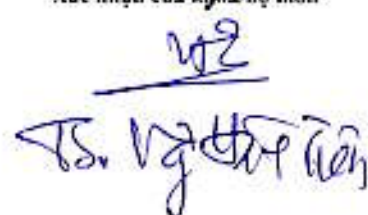
Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/lộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2



  
N. V. Kiệp

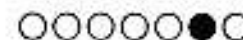
# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC LẦN 2

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Thực tập gia công cắt - gọt (207126) - 02

CBGD: Trần Văn Đông (826)

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Mã lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Điểm thi | Điểm T. kết | Điểm phần nguyên                      | Tổ điểm lẻ            |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-------|------|------|----------|-------------|---------------------------------------|-----------------------|
| 1   | 14137003 | Nguyễn Tấn Minh    | DH14NL |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ● ○ ● ○ ○ ○ | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 2   | 14137018 | Trương Hoàng Đạt   | DH14NL |        |       | 4    | 3,9  | 7,9      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● |
| 3   | 14137037 | Nguyễn Thanh Hiếu  | DH14NL |        |       | 4    | 3,8  | 7,8      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 |
| 4   | 14137048 | Lê Thế Lực         | DH14NL |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 5   | 14137062 | Nguyễn Ngọc Sơn    | DH14NL |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 6   | 14137065 | Nguyễn Minh Tài    | DH14NL |        |       | 4    | 3,4  | 7,4      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 |
| 7   | 14137068 | Nguyễn Việt Tân    | DH14NL |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 8   | 14137070 | Trần Văn Thành     | DH14NL |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 9   | 14137071 | Đỗ Việt Thắng      | DH14NL |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 10  | 14137073 | Nguyễn Thanh Thế   | DH14NL |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 11  | 14137074 | Nguyễn Mậu Thiết   | DH14NL |        |       | 4    | 3,8  | 7,8      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 |
| 12  | 14137083 | Vũ Quốc Tinh       | DH14NL |        |       | 4    | 3,8  | 7,8      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 |
| 13  | 14137089 | Đinh Như Tuấn      | DH14NL |        |       | 4    | 3,9  | 7,9      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● |
| 14  | 14137091 | Phạm Đức Tuyền     | DH14NL |        |       | 4    | 3,9  | 7,9      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 8 ● |
| 15  | 14137093 | Trần Bá Tùng       | DH14NL |        |       | 3,8  | 3    | 6,8      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 4 5 6 7 ● 9 |
| 16  | 14137097 | Lê Hoàng Vũ        | DH14NL |        |       | 4    | 3,4  | 7,4      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 |
| 17  | 14138026 | Nguyễn Thanh Quang | DH14TD |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |
| 18  | 14138048 | Nguyễn Hữu Hải     | DH14TD |        |       | 4,1  | 4,2  | 8,3      |             | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ ○         | ○ ○ 1 2 ● 4 5 6 7 8 9 |



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC LẦN 2

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Thực tập gia công cắt - gọt (207126) - 02

CBGD: Trần Văn Đông (826)

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV         | Mã lớp  | Chữ ký | Số tờ | D1<br>% | D2<br>% | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Điểm phần nguyên        | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|----------------------|---------|--------|-------|---------|---------|-------------|----------------|-------------------------|---------------------|
| 19  | 14153174 | Nguyễn Thanh<br>Thao | D1114CD |        |       | 4,1     | 4,2     |             | 8,3            | ○ ⑩ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ● ⑧ ⑨ | ⑩ ① ② ● ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ |
| 20  | 14153142 | Trương Quang<br>Trần | D1114OT |        |       | 4,1     | 4,2     |             | 8,3            | ○ ⑩ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ● ⑧ ⑨ | ⑩ ① ② ● ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ |

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

B. V. Kiép

N. V. Kiép

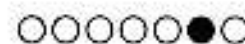
Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

**CBGD: Trần Văn Đông (826)**

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Mã lớp   | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Điểm thi | Điểm T. kết | Điểm phần nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|----------|--------|-------|------|------|----------|-------------|------------------|------------|
| 1   | 14137141 | Ngọc Ánh Viên     | Thị Ngân | DH13NL |       |      |      |          | Vắng        |                  | 0123456789 |
| 2   | 14137287 | Lê Văn            | Trung    | DH14CC |       | 4    | 3,6  |          | 7,6         |                  | 0123456789 |
| 3   | 14137008 | Lê Đình           | Ba       | DH14NL |       | 4,4  | 4,3  |          | 8,7         |                  | 0123456789 |
| 4   | 14137024 | Nguyễn Đức        | Dương    | DH14NL |       | 4,1  | 4,1  |          | 8,2         |                  | 0123456789 |
| 5   | 14137042 | Ngô Thị Ngọc      | Huyền    | DH14NL |       | 4,4  | 4,3  |          | 8,7         |                  | 0123456789 |
| 6   | 14137085 | Đình Thành        | Trọng    | DH14NL |       | 3,4  | 3,3  |          | 6,7         |                  | 0123456789 |
| 7   | 14137100 | Huỳnh Nhật        | Vy       | DH14NL |       | 4,4  | 4,3  |          | 8,7         |                  | 0123456789 |
| 8   | 14138003 | Võng              | Cường    | DH14TD |       | 4    | 3,9  |          | 7,9         |                  | 0123456789 |
| 9   | 14138016 | Phạm Đăng         | Khôi     | DH14TD |       | 4,1  | 4,2  |          | 8,3         |                  | 0123456789 |
| 10  | 14138017 | Trần Đức          | Lâm      | DH14TD |       | 4    | 3,4  |          | 7,4         |                  | 0123456789 |
| 11  | 14138020 | Lê                | Nghiêm   | DH14TD |       | 3,9  | 4    |          | 7,9         |                  | 0123456789 |
| 12  | 14138034 | Nguyễn Minh       | Tri      | DH14TD |       | 4    | 3,8  |          | 7,8         |                  | 0123456789 |
| 13  | 14138036 | Nguyễn Hữu Nguyễn | Chương   | DH14TD |       | 4    | 3,4  |          | 7,4         |                  | 0123456789 |
| 14  | 14138042 | Tô Đình           | Dân      | DH14TD |       | 4    | 3,4  |          | 7,4         |                  | 0123456789 |
| 15  | 14138057 | Nguyễn Triều      | Khang    | DH14TD |       | 3,1  | 3    |          | 6,1         |                  | 0123456789 |
| 16  | 14138058 | Nguyễn Đăng       | Khoa     | DH14TD |       | 4    | 3,8  |          | 7,8         |                  | 0123456789 |
| 17  | 14138078 | Vô Đại            | Phước    | DH14TD |       | 3,6  | 3    |          | 6,6         |                  | 0123456789 |
| 18  | 14138106 | Nguyễn Trọng      | Tri      | DH14TD |       | 4,1  | 4    |          | 8,1         |                  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04461



Trang 2/2

## DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC LẦN 2

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Thực tập gia công cắt - gọt (207126) - 03

CBGD: Trần Văn Đông (826)

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Mã lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Điểm<br>thí | Điểm<br>T. kết | Điểm phần nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------|--------|--------|-------|---------|---------|-------------|----------------|------------------|------------|
| 19  | 14138113 | Trịnh Chiên  | Từ     | ĐH14TD |       | 4       | 3,6     |             | 7,6            | ○○○○○○○○●○○○○    | ①①②③④⑤●⑦⑧⑩ |
| 20  | 14134009 | Nguyễn Văn   | Đào    | ĐH14DT |       | 4,1     | 4,2     |             | 8,3            | ○○○○○○○○●○○○○    | ①①②●④⑤⑥⑦⑧⑩ |

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

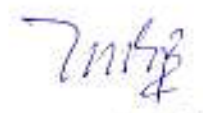
Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

  
TS. Nguyễn Văn Đông

  
N. V. Kiệp



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Cơ kỹ thuật ứng dụng(207132) - DH14TD\_01 - 001\_DH14TD

Số Tín Ch: 3

Ngày Thi 23/01/2016

Phòng Thi RD404

Lớp DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký        | Số tờ | D1<br>10% | D2<br>20% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|---------------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 14138037 | Hồ Mạnh A          | DH14TD  | <i>Mạnh A</i> |       | 1,0       | 1,0       | 4,5  | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 14138003 | Vòng Cường         | DH14TD  | <i>Cường</i>  |       | 1,0       | 1,0       | 2,5  | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 14138042 | Tô Đình Dân        | DH14TD  | <i>Dân</i>    |       | 1,0       | 0,5       | 6,5  | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14138007 | Sầm Văn Đạo        | DH14TD  | <i>Đạo</i>    |       | 1,0       | 1,5       | 2,5  | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 14138045 | Nguyễn Thành Đạt   | DH14TD  | <i>Đạt</i>    |       | 1,0       | 2,0       | 5,5  | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 14138043 | Phan Văn Dũng      | DH14TD  |               | ✓     |           |           |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 14138048 | Nguyễn Hữu Hải     | DH14TD  | <i>Hải</i>    |       | 1,0       | 1,5       | 6,0  | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14138011 | Nguyễn Chánh Hoàng | DH14TD  | <i>Hoàng</i>  |       | 1,0       | 1,5       | 3,0  | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 14138056 | Võ Thành Hưng      | DH14TD  | <i>Hưng</i>   |       | 1,0       | 1,5       | 4,5  | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 14138058 | Nguyễn Đăng Khoa   | DH14TD  | <i>Khoa</i>   |       | 1,0       | 2,0       | 3,0  | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 14138016 | Phạm Đăng Khôi     | DH14TD  | <i>Khôi</i>   |       | 1,0       | 1,0       | 3,0  | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 14138018 | Nguyễn Hoàng Long  | DH14TD  | <i>Long</i>   |       | 1,0       | 1,0       | 2,0  | 4,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 14138019 | Nguyễn Thành Luân  | DH14TD  | <i>Luân</i>   |       | 1,0       | 1,0       | 3,5  | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 14138068 | Võ Lê Hoài Nam     | DH14TD  | <i>Nam</i>    |       | 1,0       | 1,0       | 1,0  | 3,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14138020 | Lê Nghiêm          | DH14TD  | <i>Nghiêm</i> |       | 1,0       | 0,5       | 3,0  | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04080



Trang 2/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Cơ kỹ thuật ứng dụng(207132) - DH14TD\_01 - 001\_DH14TD Số Tin Ch 3

Ngày Thi 23/01/2016 Phòng Thi RD404

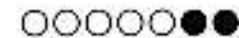
Lớp DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 14138072 | Nguyễn Vũ         | Nguyễn  | DH14TD |       | 1,0  | 2,0  | 6,5  | 9,5         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 17  | 14138021 | Trần Duy          | Nhân    | DH14TD |       | 1,0  | 2,0  | 4,0  | 7,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 18  | 14138023 | Lê Hoàng          | Phúc    | DH14TD |       | 1,0  | 2,0  | 3,0  | 6,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 19  | 14138024 | Phương Hoàng      | Phúc    | DH14TD |       | 1,0  | 1,0  | 1,0  | 3,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 20  | 14138077 | Võ Văn            | Phương  | DH14TD |       | 1,0  | 1,5  | 4,0  | 6,5         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 21  | 14138026 | Nguyễn Thanh      | Quang   | DH14TD |       | 1,0  | 0,5  | 4,5  | 6,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 22  | 14138085 | Lê Hữu            | Tài     | DH14TD |       | 0,5  | 0,5  | 4,5  | 5,5         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 23  | 14138088 | Nguyễn Đăng Trung | Thành   | DH14TD |       | 1,0  | 2,0  | 3,5  | 6,5         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 24  | 14138098 | Huỳnh Quốc        | Thông   | DH14TD |       | 1,0  | 1,5  | 2,5  | 4,5         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 25  | 14138032 | Lâm Văn           | Tiến    | DH14TD |       | 1,0  | 2,0  | 2,5  | 5,5         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 26  | 14138100 | Nguyễn Văn        | Tĩnh    | DH14TD |       | 1,0  | 2,0  | 4,0  | 7,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 27  | 14138104 | Phan Văn          | Toàn    | DH14TD |       | 0,5  | 0,5  | 4,0  | 5,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 28  | 14138109 | Nguyễn Thái       | Trường  | DH14TD |       | 1,0  | 1,5  | 3,0  | 5,5         | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04080



Trang 3/3

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Cơ kỹ thuật ứng dụng(207132) - DH14TD\_01 - 001\_DH14TD Số Tin Ch 3

Ngày Thi 23/01/2016 Phòng Thi RD404

Lớp DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 29  | 14138111 | Võ Xuân Tùng | DH14TD  |        |       | 0,5  | 1,5  | 5,5  | 7,5         | 0012345678910  | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

SS: 28/19

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

\_\_\_\_

CBĐT1:

CBĐT2:

  
Phan Minh Thìn



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Cơ kỹ thuật ứng dụng(207132) - DH14TD\_01 - 002\_DH14TD Số Tin Ch 3

Ngày Thi 23/01/2016 Phòng Thi RD301

Lớp DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>10% | D2<br>20% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 14138036 | Nguyễn Hữu Nguyễn | Chương  | DH14TD |       | 1,0       | 0,5       | 3,0  | 4,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 2   | 14138002 | Nguyễn Mạnh       | Cường   | DH14TD |       | 1,0       | 2,0       | 4,5  | 7,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 3   | 14138047 | Lương Hồng        | Đồng    | DH14TD |       | 1,0       | 0,5       | 2,5  | 4,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 4   | 14138008 | Lê Văn            | Đồng    | DH14TD |       | 1,0       | 0,5       | 4,0  | 5,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 5   | 14138009 | Hoàng Văn Anh     | Đức     | DH14TD |       | 1,0       | 4,5       | 3,0  | 4,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 6   | 14138005 | Phạm Quốc         | Dũng    | DH14TD |       |           |           |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 7   | 14138051 | Lê Văn            | Hiếu    | DH14TD |       | 1,0       | 0,5       | 3,0  | 4,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 8   | 14138012 | Nguyễn Duy        | Hoàng   | DH14TD |       | 0,5       | 0,0       | 0,5  | 1,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 9   | 14138014 | Trần Quang        | Khải    | DH14TD |       | 1,0       | 1,5       | 6,0  | 8,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 10  | 14138057 | Nguyễn Triều      | Khánh   | DH14TD |       | 1,0       | 2,0       | 1,5  | 4,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 11  | 14138015 | Trần Đăng         | Khoa    | DH14TD |       | 1,0       | 0,0       | 1,0  | 2,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 12  | 14138017 | Trần Đức          | Lâm     | DH14TD |       | 1,0       | 0,5       | 1,0  | 2,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 13  | 14138061 | Nguyễn Đỗ Hùng    | Lâm     | DH14TD |       | 1,0       | 1,5       | 3,0  | 5,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 14  | 14138064 | Lê Đình           | Long    | DH14TD |       | 1,0       | 1,5       | 4,5  | 7,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 15  | 14138070 | Lê Thành          | Nghĩa   | DH14TD |       | 1,0       | 2,0       | 5,5  | 8,5            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04081



Trang 2/3

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Cơ kỹ thuật ứng dụng(207132) - DH14TD\_01 - 002\_DH14TD Số Tin Ch 3

Ngày Thi 23/01/2016 Phòng Thi RD301

Lớp DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ        | D1<br>% | D2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|--------------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 14138071 | Nguyễn Thị Kiều | Ngoan   | DH14TD | Ngoan        | 1,0     | 2,0     | 5,0  | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 14138073 | Nguyễn Thành    | Nhân    | DH14TD | 22           | 1,0     | 2,0     | 5,5  | 8,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 14138022 | Bùi Thanh       | Phong   | DH14TD | Phong        | 1,0     | 1,5     | 3,0  | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 14138025 | Lê Ngọc         | Phước   | DH14TD |              |         |         |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 14138078 | Võ Đại          | Phước   | DH14TD | Phước        | 1,0     | 1,5     | 4,0  | 6,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 14138027 | Phạm Nhật       | Quang   | DH14TD | Phạm Nhật    | 1,0     | 0,5     | 3,0  | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14138083 | Nguyễn Hồng     | Son     | DH14TD | Nguyễn Hồng  | 1,0     | 0,5     | 3,5  | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14138028 | Phan Văn        | Sỹ      | DH14TD | Phan Văn     | 1,0     | 1,5     | 5,0  | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 14138091 | Đương Thanh     | Thảo    | DH14TD | Th           | 0,5     | 0,5     | 3,5  | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 14138096 | Nguyễn Công     | Thiện   | DH14TD | Th           | 1,0     | 0,5     | 4,0  | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 14138031 | Tổng Ngọc Anh   | Thư     | DH14TD | Thư          | 1,0     | 2,0     | 4,5  | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 14138034 | Nguyễn Minh     | Trí     | DH14TD | Nguyễn Minh  | 1,0     | 0,5     | 3,3  | 4,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 14138106 | Nguyễn Trọng    | Trí     | DH14TD | Nguyễn Trọng | 1,0     | 1,5     | 3,5  | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04081



Trang 3/3

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Cơ kỹ thuật ứng dụng(207132) - DH14TD\_01 - 002\_DH14TD Số Tin Ch 3

Ngày Thi 23/01/2016 Phòng Thi RD301

Lớp DH14TD (Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký     | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên          | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|--------------|---------|------------|-------|------|------|------|-------------|-------------------------|---------------------|
| 29  | 14138113 | Trịnh Châu   | Từ      | <i>Tel</i> |       | 1,0  | 1,5  | 3,5  | 6,0         | ○ ⑩ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩ | ④ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

SL: 28/25

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

CB CT 1 : *Chang* Phạm Quang ThắngCB CT 2 : *Cao* Cao Đức Lợi

### Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học Nhóm Cơ lưu chất(207202) - DH14OT 03 - 001 DH14OT 03

Số Tín Ch 2

Ngày Thi            29/01/2016

Phòng Thi TV101

Lớp **DH140T (Công nghệ kỹ thuật ô tô)**

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>23% | D2<br>20% | D.Số<br>60 | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm IR  |
|-----|----------|---------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------------|----------------|----------------|-------------|
| 1   | 14154003 | Nguyễn Chi Bảo      | DH14OT  |        |       | 9         | 5         | 0          | 2,8            | 001●34567890   | 01234567●0  |
| 2   | 14118006 | Trần Quốc Bình      | DH14CC  |        |       | 9         | 5         | 1          | 3,4            | 0012●4567890   | 0123●56789  |
| 3   | 13118006 | Trần Quang Chung    | DH13CK  |        |       | 9         | 4         | 5          | 5,6            | 001234●67890   | 012345●789  |
| 4   | 14154076 | Nguyễn Quốc Cường   | DH14OT  |        |       | 9         | 5         | 3          | 4,6            | 00123●567890   | 012345●789  |
| 5   | 14154077 | Nguyễn Quốc Cường   | DH14OT  |        |       | 9         | 6         | 3          | 4,8            | 00123●567890   | 01234567●9  |
| 6   | 14118133 | Ngô Văn Đại         | DH14CC  |        |       | /         | /         | /          | /              | 0●1234567890   | ●123456789  |
| 7   | 14154079 | Nguyễn Thị Bích Dân | DH14OT  |        |       | 9         | 7         | 9          | 8,6            | 001234567●90   | 012345●789  |
| 8   | 13153068 | Mai Quốc Đạt        | DH13CD  |        |       | 4,5       | 6         | 3          | 3,9            | 0012●4567890   | 012345678●  |
| 9   | 13334047 | Trần Quốc Đạt       | CD13CI  |        |       | /         | 5         | /          | /              | 0●1234567890   | ●0123456789 |
| 10  | 14154012 | Nguyễn Tuấn Đạt     | DH14OT  |        |       | 9         | 6         | 3          | 4,8            | 00123●567890   | 01234567●9  |
| 11  | 13153074 | K"                  | DH13CD  |        |       | /         | /         | /          | /              | 0●1234567890   | ●123456789  |
| 12  | 14154080 | Nguyễn Hoàng Diễm   | DH14OT  |        |       | /         | /         | /          | /              | 0●1234567890   | ●123456789  |
| 13  | 14154014 | Đoàn Minh Độ        | DH14OT  |        |       | 8,5       | 6,5       | 2,5        | 4,5            | 00123●567890   | 01234●6789  |
| 14  | 13154014 | Cao Xuân Giáp       | DH13OT  |        |       | 5         | 6         | 8          | 7,0            | 00123456●890   | ●123456789  |
| 15  | 14154017 | Lê Minh Hải         | DH14OT  |        |       | 9         | 7         | 1          | 3,8            | 0012●4567890   | 01234567●9  |



Mã nhận dạng 04130



Trang 2/5

### Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Cơ lưu chất(207202) - DH14OT\_03 - 001\_DH14OT\_03

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV101

Lớp DH12CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký        | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|---------------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 12153168 | Phan Phụng Hiệp     | DH12CD  | <i>hiệp</i>   |       | 8         | 4         | 2    | 3,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 17  | 14154093 | Trương Bửu Hiệp     | DH14OT  | <i>hiệp</i>   |       | 9         | 3         | 4    | 4,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 18  | 14154020 | Vũ Anh Hiếu         | DH14OT  | <i>hiếu</i>   |       | 8,5       | 6         | 4    | 5,3            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 19  | 12154082 | Nguyễn Thanh Hòa    | DH12OT  | <i>hòa</i>    |       | 9         | 4         | 3    | 4,4            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 20  | 13153109 | Nguyễn Tấn Hùng     | DH13CD  | <i>hùng</i>   |       |           | 4         |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 21  | 13153119 | Nguyễn Văn Hưng     | DH13CD  | <i>hưng</i>   |       | 9         | 4         | 6    | 6,2            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 22  | 14118031 | Nguyễn Trường Huy   | DH14CC  | <i>huy</i>    |       | 9         | 5         | 7    | 8,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 23  | 13153130 | Trần Văn Khoa       | DH13CD  | <i>khoa</i>   |       |           |           |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 24  | 14154110 | Lê Mai Khoa         | DH14OT  | <i>khoa</i>   |       | 8,5       | 3         | 6    | 5,9            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 25  | 14154112 | Nguyễn Hoàng Khương | DH14OT  | <i>khương</i> |       | 9         | 4         | 8,5  | 7,7            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 26  | 14154029 | Vũ Anh Kiệt         | DH14OT  | <i>kiệt</i>   |       |           |           |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 27  | 13153138 | Trần Quang Kỳ       | DH13CD  | <i>kỳ</i>     |       | 7,5       | 5         | 0    | 2,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 28  | 14154030 | Đỗ Đức Linh         | DH14OT  | <i>linh</i>   |       | 9         | 3         | 2    | 3,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 29  | 14154116 | Trịnh Đình Linh     | DH14OT  | <i>linh</i>   |       | 8,5       | 5         | 3    | 4,5            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 30  | 14154033 | Trần Phạm Lộc       | DH14OT  | <i>lộc</i>    |       | 9         | 6         | 3    | 4,8            | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04130



Trang 3/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Cơ lưu chất(207202) - DH14OT\_03 - 001\_DH14OT\_03

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV101

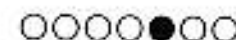
Lớp DH13NL (Công nghệ kỹ thuật nhiệt)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20 % | D2<br>20 % | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|------------|------------|------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 13137085 | Nguyễn Thanh Long  | DH13NL  |        |       | 4          | 3          | 5    | 4,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 14118193 | Trần Như Long      | DH14CC  |        |       | 9          | 3          | 7    | 6,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 14118208 | Võ Tấn Nguyên      | DH14CC  |        |       | 9          | 5          | 10   | 8,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 14154130 | Vương Ninh         | DH14OT  |        |       | 8,5        | 7,5        | 3,5  | 5,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 14154041 | Vũ Văn Phát        | DH14OT  |        |       |            |            |      | Vũ             | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 14154131 | Nguyễn Tấn Phát    | DH14OT  |        |       | 9          | 9          | 4    | 6,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 14154133 | Trương Thái Phi    | DH14OT  |        |       | 9          | 5          | 1    | 3,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 13153196 | Thần Văn Quyết     | DH13CD  |        |       | 9          | 5          | 3,5  | 4,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 14154044 | Điền Quyết         | DH14OT  |        |       | 9          | 6          | 4    | 5,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 14154045 | Mai Xuân Sanh      | DH14OT  |        |       | 9          | 9          | 7    | 7,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 14154139 | Lê Tấn Tài         | DH14OT  |        |       | 9          | 6,5        | 2    | 4,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 14153123 | Đỗ Hồng Thái       | DH14CD  |        |       | 9          | 4          | 4,5  | 5,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 14154053 | Võ Hoàng Thống     | DH14OT  |        |       |            |            |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 14154142 | Trương Quang Thanh | DH14OT  |        |       | 8,5        | 4          | 7,5  | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 14154143 | Trần Hữu Thành     | DH14OT  |        |       | 9          | 7,5        | 10   | 9,3            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04130



Trang 4/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Cơ lưu chất(207202) - DH14OT\_03 - 001\_DH14OT\_03

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV101

Lớp DH14OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV  | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm K  |
|-----|----------|---------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------|----------------|----------------|------------|
| 46  | 14154054 | Nguyễn Tuấn   | Thi     | DH14OT |       |           |           |      |                | 0●1234567890   | ●123456789 |
| 47  | 14154056 | Nguyễn Phúc   | Thịnh   | DH14OT |       |           | 7.5       |      |                | 0●1234567890   | ●123456789 |
| 48  | 14154057 | Ôn Hoa        | Thu     | DH14OT |       | 9         | 5         | 3.5  | 4.9            | 001234567890   | 012345678● |
| 49  | 14154059 | Phạm Văn      | Thức    | DH14OT |       | 9         | 6         | 5    | 6.0            | 001234567890   | ●123456789 |
| 50  | 13118301 | Lê Đức        | Tin     | DH13CC |       | 9         | 5         | 3    | 4.6            | 001234567890   | 012345●789 |
| 51  | 12154198 | Nguyễn Văn    | Toàn    | DH12OT |       | 8.5       | 3         | 0    | 2.3            | 001●34567890   | 012●456789 |
| 52  | 14118078 | Nguyễn Công   | Trung   | DH14CC |       | 9         | 5         | 6    | 6.4            | 001234567890   | 0123●56789 |
| 53  | 13153285 | Nguyễn Quang  | Trung   | DH13CD |       | 9         | 5         | 3.5  | 4.9            | 001234567890   | 012345678● |
| 54  | 14118287 | Lê Văn        | Trung   | DH14CC |       | 9         | 5         | 8.5  | 7.9            | 001234567890   | 012345678● |
| 55  | 14154063 | Võ Đình       | Trương  | DH14OT |       | 9         | 2         | 5    | 5.2            | 001234567890   | 01●3456789 |
| 56  | 14153139 | Lê Văn        | Trương  | DH14CD |       | 9         | 6         | 5    | 6.0            | 001234567890   | ●123456789 |
| 57  | 14153056 | Dung Minh     | Tuấn    | DH14CD |       |           |           |      |                | 0●1234567890   | ●123456789 |
| 58  | 13153255 | Lê Ngọc Triệu | Tuấn    | DH13CD |       | 8.5       |           | 3.5  | 3.8            | 0012●4567890   | 01234567●9 |
| 59  | 14153141 | Phạm Văn      | Tuấn    | DH14CD |       |           |           |      |                | 0●1234567890   | ●123456789 |
| 60  | 14154156 | Trần Hữu      | Tuấn    | DH14OT |       | 9         | 7         | 9.5  | 8.9            | 001234567●90   | 012345678● |



Mã nhận dạng 04130



Trang 5/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Cơ lưu chất(207202) - DH14OT\_03 - 001\_DH14OT\_03

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 29/01/2016

Phòng Thi TV101

Lớp DH14OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>20% | Đ2<br>20% | Đ: Số<br>60 | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|-------------|----------------|----------------|------------|
| 61  | 14154157 | Trần Văn Tuấn      | DH14OT  |        |       |           | 5         |             |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 62  | 14153060 | Nguyễn Công Tường  | DH14CD  |        |       | 9         | 5         | 1           | 3,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 63  | 10153051 | Nguyễn Trọng Tuyển | DH10CD  |        |       | 9         | 3         | 1           | 3,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 64  | 14118308 | Lê Trọng Văn       | DH14CC  |        |       | 8         | 5         | 2,5         | 4,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 65  | 13138253 | Phạm Tiến Việt     | DH13TD  |        |       | 9         | 4         | 6           | 6,2            | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

SL 51/65

Xác nhận của Bộ Môn \_\_\_\_\_

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

CÁC T 1:

Nguyễn Thanh Dũng

CÁC T 2:

Nguyễn Hải Đăng



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Công nghệ sản xuất đường mía(207211) - DH12CC\_01 - 001\_ Số Tin Ch: 2

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi TV301

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV           | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | D3<br>20% | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|-----------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 13118004 | Nguyễn Thế Bảo         | DH13CC  |        |       | 9         | 6         | 9         | 8,4            | 001234567●910  | 0123●56789 |
| 2   | 13118080 | Nguyễn Phúc Bạo        | DH13CC  |        |       | 8         | 6         | 6,5       | 6,7            | 0012345●78910  | 0123456●89 |
| 3   | 13118114 | Trần Minh Đạt          | DH13CC  |        |       | 8         | 7         | 6,5       | 6,9            | 0012345●78910  | 012345678● |
| 4   | 13118009 | Nguyễn Văn Dư          | DH13CC  |        |       | 7         | 5         | 5         | 5,4            | 001234●678910  | 0123●56789 |
| 5   | 13118101 | Đoàn Quốc Dũng         | DH13CC  |        |       | 8         | 6         | 6         | 6,4            | 0012345●78910  | 0123●56789 |
| 6   | 13118120 | Trần Cư Được           | DH13CC  |        |       | 7         | 5         | 6         | 6,0            | 0012345●78910  | ●123456789 |
| 7   | 13118100 | Trịnh Nguyễn Minh Duy  | DH13CC  |        |       | 7         | 6         | 5         | 5,6            | 001234●678910  | 012345●789 |
| 8   | 13118126 | Lê Xuân Hà             | DH13CC  |        |       | 8         | 6,5       | 8         | 7,7            | 00123456●8910  | 0123456●89 |
| 9   | 12118033 | Đỗ Văn Hải             | DH12CC  |        |       | 8         | 7         | 6         | 6,6            | 0012345●78910  | 012345●789 |
| 10  | 12118111 | Lê Minh Hải            | DH12CC  |        |       | 8         | 6,5       | 6         | 6,5            | 0012345●78910  | 01234●6789 |
| 11  | 13118146 | Nguyễn Quốc Hòa        | DH13CC  |        |       | 8         | 5,5       | 7         | 6,9            | 0012345●78910  | 012345678● |
| 12  | 13118152 | Bùi Văn Hoi            | DH13CC  |        |       | 7         |           | 7,5       | 5,9            | 001234●678910  | 012345678● |
| 13  | 13118162 | Huỳnh Đức Hùng         | DH13CC  |        |       | 9         | 7         | 7         | 7,4            | 00123456●8910  | 0123●56789 |
| 14  | 12118042 | Nguyễn Dương Hoàng Huy | DH12CC  |        |       | 8         | 6         | 5         | 5,8            | 001234●678910  | 01234567●9 |
| 15  | 12118109 | Vũ Như Khải            | DH12CC  |        |       | 8         | 6         | 6         | 6,4            | 0012345●78910  | 0123●56789 |



Mã nhận dạng 04083



Trang 2/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Công nghệ sản xuất đường mía(207211) - DH12CC\_01 - 001\_ Số Tin Ch 2

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi TV301

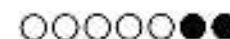
Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20 % | D2<br>20 % | D3<br>60 % | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------|-------|------------|------------|------------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 13118180 | Nguyễn Hồng Khánh   | DH13CC  |        |       | 8          | 6.5        | 6          | 6.5            | 0012345●7890   | 01234●0789 |
| 17  | 13118183 | Trương Nhật Khánh   | DH13CC  |        |       | 8          | 6.5        | 6          | 6.5            | 0012345●7890   | 01234●0789 |
| 18  | 13118184 | Võ Văn Khiêm        | DH13CC  |        |       | 6          | 8          | 4          | 5.2            | 001234●67890   | 01●3450789 |
| 19  | 13118023 | Đoàn Nguyễn Anh Kim | DH13CC  |        |       | 7          | 6          | 3          | 4.4            | 00123●567890   | 0123●50789 |
| 20  | 13118190 | Trần Văn Lâm        | DH13CC  |        |       | 9          | 7          | 7          | 7.4            | 00123456●890   | 0123●50789 |
| 21  | 12118021 | Bùi Xuân Lâm        | DH12CC  |        |       | 7          | 6          | 6          | 6.2            | 0012345●7890   | 01●3450789 |
| 22  | 13118026 | Nguyễn Hoàng Linh   | DH13CC  |        |       | 7          | 5          | 5          | 5.4            | 001234●67890   | 0123●50789 |
| 23  | 12118058 | Nguyễn Tấn Lộc      | DH12CC  |        |       | 9          | 7          | 6.5        | 7.1            | 00123456●890   | 0●23450789 |
| 24  | 13118202 | Nguyễn Tấn Lộc      | DH13CC  |        |       | 8          | 6          | 4          | 5.2            | 001234●67890   | 01●3450789 |
| 25  | 13118203 | Nguyễn Hữu Lợi      | DH13CC  |        |       | 9          | 9          | 9          | 9.0            | 0012345678●9   | ●123450789 |
| 26  | 12118008 | Lương Hữu Minh      | DH12CC  |        |       | 8          | 7          | 6          | 6.6            | 0012345●67890  | 012345●789 |
| 27  | 12118063 | Lê Minh Nam         | DH12CC  |        |       | 8          | 6.5        | 6          | 6.5            | 0012345●7890   | 01234●6789 |
| 28  | 13118031 | Trương Minh Ngẫu    | DH13CC  |        |       | 8          | 6.5        | 6          | 6.5            | 0012345●7890   | 01234●6789 |
| 29  | 13118037 | Nguyễn Nhật         | DH13CC  |        |       | 7          | 5.5        | 4          | 4.9            | 00123●507890   | 012345078● |
| 30  | 13118227 | Phan Văn Nhật       | DH13CC  |        |       | 7          | 6.5        | 4          | 5.1            | 001234●67890   | 0●23450789 |



Mã nhận dạng 04083



Trang 3/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Công nghệ sản xuất đường mía(207211) - DH12CC\_01 - 001\_ Số Tin Ch 2

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi TV301

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến hải sản NSTP)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký        | Số tờ | D1<br>Za % | D2<br>Za % | D3<br>Za % | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|---------------|-------|------------|------------|------------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 13118236 | Đặng Đình Pháo      | DH13CC  | <i>Pháo</i>   |       | 8          | 6          | 7.5        | 7.3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 13118238 | Hà Thanh Phương     | DH13CC  | <i>Phương</i> |       | 8          | 5          | 5.5        | 5.9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 12118114 | Tô Ngọc Quang       | DH12CC  | <i>Quang</i>  |       | 8          | 6          | 7          | 7.0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 13118043 | Ngô Thành Quốc      | DH13CC  | <i>Quốc</i>   |       | 8          | 6          | 8          | 7.6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 12118080 | Nguyễn Đức Trọng    | DH12CC  | <i>Trọng</i>  |       | 8          | 6.5        | 6          | 6.5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 13118046 | Kim Thái Sơn        | DH13CC  | <i>Sơn</i>    |       | 9          | 6          | 7          | 7.2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 13118260 | Lê Nguyễn Thành Tài | DH13CC  | <i>Tài</i>    |       | 9          | 8          | 8.5        | 8.5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 13118266 | Huỳnh Thanh Tâm     | DH13CC  | <i>Tâm</i>    |       | 9          | 8.5        | 6          | 7.1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 13118267 | Trương Minh Tâm     | DH13CC  | <i>Tâm</i>    |       | 8          | 6          | 7.5        | 7.3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 12118023 | Thân Thiện Tấn      | DH12CC  | <i>Tấn</i>    |       | 8          | 9          | 6          | 7.0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 13118278 | Huỳnh Ngọc Thạch    | DH13CC  | <i>Thạch</i>  |       | 8          | 6.5        | 7          | 7.1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 13118052 | Cao Ngọc Thận       | DH13CC  | <i>Thận</i>   |       | 8          | 6.5        | 7          | 7.1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 13118053 | Trần Thế Thiện      | DH13CC  | <i>Thiện</i>  |       | 9          | 7          | 9.5        | 8.9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 13118284 | Lâm Văn Thiệt       | DH13CC  | <i>Thiệt</i>  |       | 8          | 6          | 6          | 6.4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 13118056 | Vũ Đức Tiến         | DH13CC  | <i>Tiến</i>   |       | 7          | 4          | 5          | 5.2            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04083



Trang 4/5

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Công nghệ sản xuất đường mía(207211) - DH12CC\_01 - 001\_

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 27/01/2016

Phòng Thi TV301

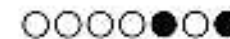
Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV         | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>20% | D3<br>20% | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|----------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|-----------|----------------|----------------|------------|
| 46  | 13118365 | Trần Văn Tĩnh        | DH13CC  |        |       | 8         | 6.5       | 7         | 7.1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 47  | 13118308 | Phạm Văn Trảng       | DH13CC  |        |       | 8         | 8         | 6         | 6.8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 48  | 12118096 | Hồ Trần Trung Tri    | DH12CC  |        |       | 8         | 6.5       | 6         | 6.5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 49  | 13118318 | Nguyễn Đức Trung     | DH13CC  |        |       | 7         | 7         | 5         | 5.8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 50  | 13118326 | Nguyễn Nhật Trường   | DH13CC  |        |       | 7         | 6.5       | 3         | 4.5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 51  | 13118323 | Bùi Văn Truyền       | DH13CC  |        |       | 9         | 7         | 7         | 7.4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 52  | 13118344 | Bùi Văn Tú           | DH13CC  |        |       | 7         | 5         | 5         | 5.4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 53  | 13118061 | Nguyễn Duy Tuấn      | DH13CC  |        |       | 8         | 6.5       | 6         | 6.5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 54  | 13118333 | Nguyễn Anh Tuấn      | DH13CC  |        |       | 7         | 6.5       | 4         | 5.1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 55  | 13118338 | Phạm Minh Tuấn       | DH13CC  |        |       | 8         | 5         | 6.5       | 6.5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 56  | 12118101 | Nguyễn Thanh Tùng    | DH12CC  |        |       | 8         | 5         | 6         | 6.2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 57  | 13118342 | Nguyễn Xuân Tùng     | DH13CC  |        |       | 8         | 6         | 8         | 7.6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 58  | 13118063 | Lê Văn Tuỳ           | DH13CC  |        |       | 8         | 6         | 8         | 7.6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 59  | 12118117 | Nguyễn Huỳnh Tú Uyên | DH12CC  |        |       | 9         | 9         | 6.5       | 7.5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 60  | 12118105 | Nguyễn Thanh Vinh    | DH12CC  |        |       | 8         | 6.5       | 7.5       | 7.4            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04083



Trang 5/5

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Công nghệ sản xuất đường mía(207211) - DH12CC\_01 - 001\_ Số Tin Ch 2

Ngày Thi 27/01/2016

Phòng Thi TV301

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1<br>20% | D2<br>20% | D3<br>20% | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|-----------|----------------|----------------|------------|
| 61  | 13118065 | Lương Hoài Vinh  | DH13CC  |        |       | 8         | 6         | 7.5       | 7.3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 62  | 13118354 | Lê Lương Tuấn Vũ | DH13CC  |        |       | 7         | 6         | 3         | 4.4            | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

Số: 62/62

Xác nhận của Bộ Môn \_\_\_\_\_

Cán Bộ Chấm Thi 1

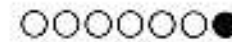
Cán Bộ Chấm Thi 2

\_\_\_\_\_

CBCT 1

Phạm Minh Kiên

CBCT 2 :



Trang 1/2

## Điểm thi học kỳ

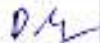
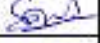
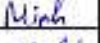
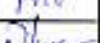
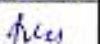
Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

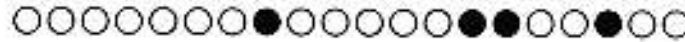
Môn Học/Nhóm Máy và thiết bị thủy khí(207215) - DH13CC 01 - 001 DH13C Số Tin Ch. 2

Ngày Thi      22/01/2016      Phòng Thi      PV325

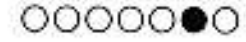
Lớp **DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)**

Trans 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV          | Tên Lớp | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Đ1 % | Đ2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 13118005 | Đỗ Thành Chung        | DH13CC  |    |       |      |      |      | 3           | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩   | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 2   | 13118009 | Nguyễn Văn Du         | DH13CC  |    |       |      |      |      | 5           | ○①②③④⑤●⑥⑦⑧⑨⑩   | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 3   | 13118100 | Trịnh Nguyễn Minh Duy | DH13CC  |    |       |      |      |      | 5           | ○①②③④⑤●⑥⑦⑧⑨⑩   | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 4   | 13118126 | Lê Xuân Hà            | DH13CC  |    |       |      |      |      | 8           | ○①②③④⑤⑥⑦●⑧⑨⑩   | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 5   | 13118152 | Bùi Văn Hoi           | DH13CC  |    |       |      |      |      | 8           | ○①②③④⑤⑥⑦●⑧⑨⑩   | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 6   | 13118162 | Huỳnh Đức Hùng        | DH13CC  |    |       |      |      |      | 6           | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 7   | 13118168 | Phạm Văn Hùng         | DH13CC  |                                                                                     |       |      |      |      |             | ●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 8   | 13118170 | Huỳnh Minh Kha        | DH13CC  |   |       |      |      |      | 6           | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 9   | 13118026 | Nguyễn Hoàng Linh     | DH13CC  |  |       |      |      |      | 7           | ○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 10  | 12118008 | Lương Hữu Minh        | DH12CC  |  |       |      |      |      | 6           | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 11  | 13118236 | Đặng Đình Phó         | DH13CC  |  |       |      |      |      | 7           | ○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 12  | 13118238 | Hà Thanh Phương       | DH13CC  |  |       |      |      |      | 6           | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 13  | 13118250 | Bạch Đình Quyết       | DH13CC  |  |       |      |      |      | 5           | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 14  | 13118260 | Lê Nguyễn Thành Tài   | DH13CC  |  |       |      |      |      | 5           | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 15  | 13118298 | Nguyễn Văn Tiến       | DH13CC  |  |       |      |      |      | 2           | ○①②●③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩   | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨  |



Mã nhận dạng 04196



Trang 2/2

DS1

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Máy và thiết bị thủy khí(207215) - DH13CC\_01 - 001\_DH13C

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 22/01/2016

Phòng Thi PV325

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 13118333 | Nguyễn Anh Tuấn | DH13CC  |        |       |      |      |      | 2           | 001034567890   | 0123456789 |
| 17  | 13118334 | Nguyễn Duy Tuấn | DH13CC  |        |       |      |      |      | 5           | 001234067890   | 0123456789 |
| 18  | 13118063 | Lê Văn Tựu      | DH13CC  |        |       |      |      |      | 6           | 001234507890   | 0123456789 |
| 19  | 13118347 | Mai Hoài Tụ     | DH13CC  |        |       |      |      |      | 5           | 001234067890   | 0123456789 |
| 20  | 13118360 | Đào Thị Hải Yến | DH13CC  |        |       |      |      |      | 6           | 001234507890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

HD: 10 Y: 01

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

CBCT1  
CBCT2

### Bảng Ghi Điểm Thi

### Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Máy và thiết bị thủy khí(207215) - DH13CC 01 - 001 DH13C Số Tin Ch 2

Ngày Thi 22/01/2016 Phòng Thi PV325

Lớp **DH12CC (Cơ khí chế biến bán quân NSTP)**

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV           | Tên Lớp | Chữ ký                                                                              | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 12118015 | Nguyễn Hữu Chiến       | DH12CC  |    |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 12118002 | Bùi Văn Hải            | DH12CC  |    |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 12118111 | Lê Minh Hải            | DH12CC  |    |       |      |      |      | 6           | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 12118084 | Trần Quang Hưng        | DH12CC  |    |       |      |      |      | 7           | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 12118042 | Nguyễn Dương Hoàng Huy | DH12CC  |    |       |      |      |      | 2           | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 12118109 | Vũ Như Khải            | DH12CC  |    |       |      |      |      | 2           | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 12118021 | Bùi Xuân Lâm           | DH12CC  |    |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 12118058 | Nguyễn Tấn Lộc         | DH12CC  |    |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 12118062 | Vũ Thanh Mạnh          | DH12CC  |   |       |      |      |      | 4           | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 12118063 | Lê Minh Nam            | DH12CC  |  |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 12118068 | Võ Văn Nhân            | DH12CC  |  |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 12118075 | Lương Quốc Quân        | DH12CC  |  |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 12118080 | Nguyễn Đức Trọng Quý   | DH12CC  |  |       |      |      |      | 4           | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 12118023 | Thân Thiện Tấn         | DH12CC  |  |       |      |      |      | 7           | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 12118096 | Hồ Trần Trung Trí      | DH12CC  |  |       |      |      |      | 6           | 001234567890   | 0123456789 |

DSL



Mã nhận dạng 04276



Trang 2/2

### Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm **Máy và thiết bị thủy khí(207215) - DH13CC\_01 - 001\_DH13C** Số Tín Ch 2

Ngày Thi 22/01/2016 Phòng Thi PV325

Lớp **DH12CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)**

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1 % | Đ2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 12118099 | Tạ Quang Tuấn     | DH12CC  |        |       |      |      |      | 7           | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 12118101 | Nguyễn Thanh Tùng | DH12CC  |        |       |      |      |      | 6           | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 12118103 | Tổng Thanh Vinh   | DH12CC  |        |       |      |      |      | 7           | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 12118105 | Nguyễn Thanh Vinh | DH12CC  |        |       |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 12118077 | Trần Thanh Vũ     | DH12CC  |        |       |      |      |      | 6           | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

HD: 20 V: 0

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

CBCT1

CBCT2

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm Máy và thiết bị thủy khí(207215) - DH13CC\_01 - 001\_DH13C

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 22/01/2016

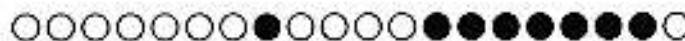
Phòng Thi PV325

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký                                                                              | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ     |
|-----|----------|-------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|------|-------------|----------------|----------------|
| 1   | 13118004 | Nguyễn Thế Bảo    | DH13CC  |    |       |      |      |      | 5           | ○○○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 2   | 13118101 | Đoàn Quốc Dũng    | DH13CC  |    |       |      |      |      | 5           | ○○○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 3   | 13118120 | Trần Lê           | DH13CC  |    |       |      |      |      | 3           | ○○○○●○○○○○○○○  | ○○○○○○○○○○○○○○ |
| 4   | 13118129 | Phạm Văn          | DH13CC  |    |       |      |      |      | 5           | ○○○○●○○○○○○○○  | ○○○○○○○○○○○○○○ |
| 5   | 13118136 | Lê Văn            | DH13CC  |    |       |      |      |      | 5           | ○○○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 6   | 13118202 | Nguyễn Tấn Lộc    | DH13CC  |    |       |      |      |      | 5           | ○○○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 7   | 13118031 | Trương Minh Nghĩa | DH13CC  |    |       |      |      |      | 6           | ○○○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 8   | 13118220 | Nguyễn Ngọc       | DH13CC  |  |       |      |      |      | 5           | ○○○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 9   | 13118227 | Phan Văn Nhật     | DH13CC  |  |       |      |      |      | 7           | ○○○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 10  | 13118038 | Trần Cảnh Phú     | DH13CC  |  |       |      |      |      | 5           | ○○○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 11  | 12118114 | Tô Ngọc Quang     | DH12CC  |  |       |      |      |      | 5           | ○○○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 12  | 13118257 | Vũ Tuấn Sơn       | DH13CC  |  |       |      |      |      | 7           | ○○○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 13  | 13118267 | Trương Minh Tâm   | DH13CC  |  |       |      |      |      | 6           | ○○○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |
| 14  | 13118053 | Trần Thế Thiện    | DH13CC  |  |       |      |      |      | 8           | ○○○①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩  | ①②③④⑤⑥⑦⑧⑨      |

DS3



Mã nhận dạng 04350



Trang 2/2

# Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Máy và thiết bị thủy khí(207215) - DH13CC\_01 - 001\_DH13C Số Tin Ch 2

Ngày Thi 22/01/2016

Phòng Thi PV325

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ             | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm K  |
|-----|----------|--------------|---------|--------|-------------------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 13118306 | Nguyễn Chu   | Toàn    | DH13CC | <i>Chu</i>        |      |      |      | 3           | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13118308 | Phạm Văn     | Trăng   | DH13CC | <i>Trăng</i>      |      |      |      | 3           | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13118312 | Nguyễn Văn   | Trăng   | DH13CC | <i>Nguyễn Văn</i> |      |      |      | 7           | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13118312 | Nguyễn Văn   | Trăng   | DH13CC | <i>Nguyễn Văn</i> |      |      |      | 6           | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 13118312 | Nguyễn Văn   | Trăng   | DH13CC | <i>Nguyễn Văn</i> |      |      |      | 5           | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày thi: 22/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

H0:20 V:0

Xác nhận của Bộ Môn

*Nguyễn Văn*

Cán Bộ Chấm Thi 1

*Nguyễn Văn*  
Nguyễn Thanh Nghi

Cán Bộ Chấm Thi 2

CBCT1

*Nguyễn Văn*  
Nguyễn Thanh Nghi

CBCT2

*Nguyễn Văn*  
Nguyễn Thanh Nghi

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Máy năng chuyên(207217) - DH12NL\_03 - 001\_DH12NL\_03

Số Tín Ch 2

Ngày Thi 26/01/2016

Phòng Thi CT102

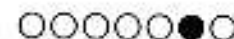
Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20 % | D2<br>30 % | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên                              | Tô điểm lẻ                                  |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------------|------------|------|----------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 13118114 | Trần Minh Đạt     | DH13CC  |        |       | 6,7        | 7,5        | 6,5  | 6,8            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 2   | 13137045 | Lâm Quốc Đạt      | DH13NL  |        |       | 7,1        | 8,0        | 5,5  | 6,6            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 3   | 13118011 | Trần Đình Dực     | DH13CK  |        |       | 7,1        | 7,8        | 4,0  | 5,8            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 4   | 13118101 | Đoàn Quốc Dũng    | DH13CC  |        |       | 7,2        | 6,8        | 5,0  | 6,0            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 5   | 13118120 | Trần Cư Được      | DH13CC  |        |       | 7,1        | 6,5        | 4,5  | 5,6            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 6   | 13118104 | Nguyễn Đông Dương | DH13CK  |        |       | 6,4        | 7,0        | 4,0  | 5,4            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 7   | 13118095 | Lưu Trần Tấn Duy  | DH13CK  |        |       | 7,1        | 7,3        | 6,5  | 6,9            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 8   | 13118126 | Lê Xuân Hà        | DH13CC  |        |       | 3,6        | 8,5        | 5,0  | 5,8            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 9   | 12118002 | Bùi Văn Hải       | DH12CC  |        |       | 6,1        | 7,5        | 3,5  | 5,2            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 10  | 13138067 | Nguyễn Trung Hậu  | DH13TD  |        |       | 8,9        | 8,0        | 5,0  | 6,7            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 11  | 13118146 | Nguyễn Quốc Hòa   | DH13CC  |        |       | 7,1        | 6,5        | 2,5  | 4,6            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 12  | 13118020 | Nhữ Sỹ Hùng       | DH13CK  |        |       | 8,4        | 8,0        | 5,5  | 6,8            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 13  | 13118162 | Huỳnh Đức Hùng    | DH13CC  |        |       | 3,6        | 7,0        | 5,0  | 5,3            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 14  | 13118163 | Lâm Thái Hùng     | DH13CK  |        |       |            |            |      | ✓              | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |
| 15  | 13118176 | Lê Đình Khả       | DH13CK  |        |       | 6,6        | 6,5        | 3,0  | 4,8            | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ | ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ● ○ ○ ○ ● ○ ○ |



Mã nhận dạng 04131



Trang 2/4

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Máy nâng chuyển(207217) - DH12NL\_03 - 001\_DH12NL\_03

Số Tin Ch 2

Ngày Thi 26/01/2016

Phòng Thi CT102

Lớp DH13CK (Công nghệ kỹ thuật cơ khí)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 13118174 | Trương Chí Khang  | DH13CK  |        |       | 3,5     | 5,5     | 4,0  | 4,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13137076 | Đỗ Đăng Khoa      | DH13NL  |        |       | 6,1     | 5,0     | 2,5  | 4,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13118190 | Trần Văn La       | DH13CC  |        |       | 8,1     | 7,0     | 4,5  | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13118191 | Nguyễn Tùng Lâm   | DH13CK  |        |       | 7,9     | 6,8     | 4,5  | 5,9            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 13118026 | Nguyễn Hoàng Linh | DH13CC  |        |       | 7,7     | 6,0     | 5,5  | 6,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 13118196 | Lê Văn Linh       | DH13CC  |        |       | 7,0     | 6,5     | 2,5  | 3,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 13118197 | Nguyễn Chí Linh   | DH13CK  |        |       |         |         |      | ✓              | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 13118201 | Nguyễn Tấn Lộc    | DH13CK  |        |       |         |         |      | ✓              | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 13118202 | Nguyễn Tấn Lộc    | DH13CC  |        |       | 3,6     | 6,0     | 4,0  | 4,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 13118031 | Trương Minh Nghĩa | DH13CC  |        |       | 7,6     | 7,0     | 7,0  | 7,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 13118218 | Lê Vũ Trường Ngọc | DH13CK  |        |       | 7,4     | 6,5     | 4,0  | 5,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 13137104 | Nguyễn Tấn Phong  | DH13NL  |        |       | 4,9     | 7,0     | 5,5  | 5,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 13138167 | Nguyễn Hoàng Quân | DH13TD  |        |       |         |         |      | ✓              | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 13118043 | Ngô Thành Quốc    | DH13CC  |        |       | 8,1     | 8,0     | 4,5  | 6,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 13118250 | Bạch Đình Quyết   | DH13CC  |        |       | 4,9     | 7,3     | 5,0  | 5,7            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04131



Trang 3/4

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Máy nâng chuyển(207217) - DH12NL\_03 - 001\_DH12NL\_03

Số Tín Chi 2

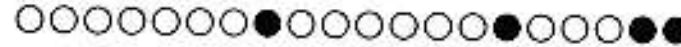
Ngày Thi 26/01/2016

Phòng Thi CT102

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>20% | Đ2<br>20% | Đ.Số<br>50% | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|-------------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 13118046 | Kim Thái Sơn        | DH13CC  |        |       | 7,1       | 6,8       | 6,5         | 6,7            | ○●①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩   | ①②③④⑤⑥●⑧⑨  |
| 32  | 13118259 | Huỳnh Trọng Tài     | DH13CK  |        |       | 6,9       | 6,5       | 4,0         | 5,8            | ○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩    | ①②●④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 33  | 13118260 | Lê Nguyễn Thành Tài | DH13CC  |        |       | 8,4       | 9,0       | 7,0         | 7,9            | ○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧●  |
| 34  | 13118267 | Trương Minh Tâm     | DH13CC  |        |       | 7,1       | 7,0       | 7,5         | 7,3            | ○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩    | ①②●④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 35  | 13118049 | Lương Ngọc Tân      | DH13CK  |        |       | 7,1       | 7,8       | 5,0         | 6,3            | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②●④⑤⑥⑦⑧⑨  |
| 36  | 13118276 | Đàm Minh Thái       | DH13CK  |        |       | 6,8       | 7,5       | 5,0         | 6,1            | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①●②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 37  | 13118052 | Cao Ngọc Thiện      | DH13CC  |        |       | 8,1       | 6,5       | 7,0         | 7,1            | ○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩    | ①●②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 38  | 13118279 | Trương Quang Thịnh  | DH13CK  |        |       | 6,6       | 6,8       | 5,0         | 5,9            | ○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧●  |
| 39  | 13118053 | Trần Thế Thiện      | DH13CC  |        |       | 7,6       | 8,5       | 7,0         | 7,6            | ○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩    | ①②③④⑤●⑦⑧⑨  |
| 40  | 13118284 | Lâm Văn Thiệt       | DH13CC  |        |       | 5,6       | 8,0       | 5,5         | 5,9            | ○①②③④●⑥⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥⑦⑧●  |
| 41  | 13118286 | Phan Minh Thông     | DH13CK  |        |       | 7,4       | 5,5       | 6,0         | 6,1            | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①●②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 42  | 13137141 | Trần Thắng Thuận    | DH13NL  |        |       | 7,0       | 7,0       | 7,0         | 7,0            | ○①②③④⑤⑥●⑧⑨⑩    | ●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 43  | 13118291 | Phạm Hữu Thường     | DH13CK  |        |       | 7,4       | 7,3       | 6,0         | 6,7            | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②③④⑤⑥●⑧⑨  |
| 44  | 13118058 | Lê Quang Trọng      | DH13CK  |        |       | 7,6       | 9,0       | 7,5         | 8,0            | ○①②③④⑤⑥⑦●⑨⑩    | ●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 45  | 13118317 | Lê Quốc Trung       | DH13CK  |        |       | 6,6       | 7,0       | 5,5         | 6,2            | ○①②③④⑤●⑦⑧⑨⑩    | ①②●③④⑤⑥⑦⑧⑨ |



Mã nhận dạng 04131



Trang 4/4

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Máy nâng chuyển(207217) - DH12NL\_03 - 001\_DH12NL\_03

Số Tín Chi 2

Ngày Thi 26/01/2016

Phòng Thi CT102

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>20% | D2<br>30% | D.Số<br>50 | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------------|----------------|----------------|------------|
| 46  | 13118333 | Nguyễn Anh Tuấn | DH13CC  |        | -     | 3,5       | 7,5       | 4,0        | 5,0            | ○⑩①②③④●⑥⑦⑧⑨⑪   | ●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 47  | 13118343 | Phạm Thanh Tùng | DH13CK  |        |       | 6,6       | 7,3       | 6,0        | 6,5            | ○⑩①②③④⑤●⑦⑧⑨⑪   | ⑩①②③④●⑥⑦⑧⑨ |
| 48  | 13118065 | Lương Hoài Vinh | DH13CC  |        |       | 7,4       | 8,0       | 4,0        | 5,9            | ○⑩①②③④●⑥⑦⑧⑨⑪   | ⑩①②③④⑤⑥⑦⑧● |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày 2 Tháng 1 Năm 2016

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

  
Nguyễn Hải Đăng

Cán Bộ Chấm Thi 2

  
Lê Văn Tuấn

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC LẦN 2**

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

**Môn học - Nhóm: ĐA TK nhà máy CBNSTP (207218) - 01**

**CBCD: Lê Anh Đức (328)**

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Mã lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1 % | Đ2 % | Điểm thi | Điểm T. kết | Điểm phần nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-------|------|------|----------|-------------|------------------|------------|
| 1   | 12118005 | Trần Văn Ngân      | Giảng  | DH11CC |       |      | 8,5  | 8,5      | 8,5         | 001234567890     | 0023456789 |
| 2   | 12118006 | Hải Văn            | ĐH11CC |        |       |      | 8,5  | 8,5      | 8,5         | 001234567890     | 0023456789 |
| 3   | 12118008 | Lương Hữu          | Minh   | DH12CC |       |      | 7,5  | 7,5      | 7,5         | 001234567890     | 0023456789 |
| 4   | 12118015 | Nguyễn Hữu         | Chiến  | DH12CC |       |      | 8,0  | 8,5      | 8,3         | 001234567890     | 0023456789 |
| 5   | 12118021 | Bùi Xuân           | Lâm    | DH12CC |       |      | 8,0  | 8,5      | 8,3         | 001234567890     | 0023456789 |
| 6   | 12118023 | Thần Thiện         | Tân    | DH12CC |       |      | 8,5  | 8,0      | 8,3         | 001234567890     | 0023456789 |
| 7   | 12118042 | Nguyễn Dương Hoàng | Huy    | DH12CC |       |      | 7,5  | 8,5      | 8,0         | 001234567890     | 0023456789 |
| 8   | 12118058 | Nguyễn Tấn         | Lộc    | DH12CC |       |      | 7,5  | 6,5      | 7,0         | 001234567890     | 0023456789 |
| 9   | 12118062 | Vô Thanh           | Mệnh   | DH12CC |       |      | 8,0  | 8,0      | 8,0         | 001234567890     | 0023456789 |
| 10  | 12118063 | Lê Minh            | Nam    | DH12CC |       |      | 7,5  | 8,5      | 8,0         | 001234567890     | 0023456789 |
| 11  | 12118068 | Vô Văn             | Nhân   | DH12CC |       |      | 8,0  | 7,0      | 7,5         | 001234567890     | 0023456789 |
| 12  | 12118075 | Lương Quốc         | Quân   | DH12CC |       |      | 8,5  | 8,5      | 8,5         | 001234567890     | 0023456789 |
| 13  | 12118077 | Trần Thanh         | Vũ     | DH12CC |       |      | 8,5  | 8,5      | 8,5         | 001234567890     | 0023456789 |
| 14  | 12118080 | Nguyễn Đức Trọng   | Quý    | DH12CC |       |      | 8,5  | 7,5      | 8,0         | 001234567890     | 0023456789 |
| 15  | 12118096 | Hồ Trần Trung      | Tri    | DH12CC |       |      | 8,5  | 8,0      | 8,3         | 001234567890     | 0023456789 |
| 16  | 12118099 | Tạ Quang           | Tuân   | DH12CC |       |      | 8,5  | 7,5      | 8,0         | 001234567890     | 0023456789 |
| 17  | 12118103 | Tổng Thanh         | Vinh   | DH12CC |       |      | 8,0  | 8,0      | 8,0         | 001234567890     | 0023456789 |
| 18  | 12118105 | Nguyễn Thanh       | Vinh   | DH12CC |       |      | 8,5  | 7,5      | 8,0         | 001234567890     | 0023456789 |

# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC LẦN 2

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: ĐA TK nhà máy CBNSTP (207218) - 01

CBGD: Lê Anh Đức (328)

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV         | Mã lớp | Chữ ký                                                                            | Số từ | D1 % | D2 % | Điểm thi | Điểm T. kết | Điểm phần nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|----------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------|----------|-------------|------------------|------------|
| 19  | 12118109 | Vũ Nam Khánh         | DH12CC |  |       |      | 8,0  | 8,5      | 8,3         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩     | ①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 20  | 12118110 | Trần Văn Hùng        | DH12CC |  |       |      | 8,0  | 8,0      | 8,0         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩     | ③①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 21  | 12118114 | Tô Ngọc Quang        | DH12CC |  |       |      | 8,0  | 8,5      | 8,3         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩     | ①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |
| 22  | 12118117 | Nguyễn Huỳnh Tú Uyên | DH12CC |  |       |      | 8,5  | 8,5      | 8,5         | ○●①②③④⑤⑥⑦⑧⑨⑩     | ①①②③④⑤⑥⑦⑧⑨ |

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2



  
Lê Anh Đức



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV302

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 14153065 | Lê Ngọc Ân       | DH14CD  |        |       |      | 1,4  | 7,2  | 8,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 14153001 | Nguyễn Tuấn Anh  | DH14CD  |        |       |      | 0,4  | 5,6  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 14153004 | Nguyễn Thanh Huy | DH14CD  |        |       |      | 0,4  |      | 0,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14153005 | Võ Đức Bầy       | DH14CD  |        |       |      | 1,2  | 6,8  | 8,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 14153067 | Nguyễn Khắc Bồng | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 5,6  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 14118008 | Nguyễn Đăng Châu | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 3,2  | 4,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 14153068 | Nguyễn Hoàng Anh | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 4,8  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14153007 | Phạm Hòa         | DH14CD  |        |       |      | 0,4  | 4,8  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 14118122 | Nguyễn Cường     | DH14CK  |        |       |      | 0,6  | 3,6  | 4,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 14153008 | Huỳnh Ngọc       | DH14CD  |        |       |      | 0,6  | 4,8  | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 14153009 | Lê Mạnh          | DH14CD  |        |       |      | 1,2  | 5,2  | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 14153011 | Châu Khánh Đạt   | DH14CD  |        |       |      | 1,4  | 6,0  | 7,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 14153012 | Nguyễn Thành Đạt | DH14CD  |        |       |      | 1,8  | 4,8  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 14153075 | Đỗ Minh          | DH14CD  |        |       |      | 0,6  | 3,6  | 4,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14153070 | Mai Thạch        | DH14CD  |        |       |      | 1,8  | 4    | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04084



Trang 2/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tin Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV302

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký         | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------|---------|----------------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 14153071 | Thái Anh Dũng    | DH14CD  | <i>Dũng</i>    |       |      | 1,8  | 3,2  | 5,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 17  | 14153010 | Trần Vũ Anh Duy  | DH14CD  | <i>Phu</i>     |       |      | 1,6  | 6,4  | 8,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 18  | 14153013 | Nguyễn Sơn Hà    | DH14CD  | <i>ql</i>      |       |      | 1,0  | 6    | 7,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 19  | 14153014 | Hồ Đức Hải       | DH14CD  | <i>Đức Hải</i> |       |      | 0,6  | 4,4  | 5,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 20  | 14153079 | Bùi Văn Hân      | DH14CD  | <i>Hân</i>     |       |      | 0,8  | 3,6  | 4,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 21  | 14153015 | Đặng Đình Hiệp   | DH14CD  | <i>Hiệp</i>    |       |      | 0,4  | 4,4  | 4,8         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 22  | 14153084 | Lương Thiên Tài  | DH14CD  |                |       |      |      |      |             | 0012345678910  | 0123456789 |
| 23  | 14118026 | Nguyễn Đức Hiếu  | DH14CK  | <i>Hiếu</i>    |       |      | 0,4  | 2,8  | 3,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 24  | 14153085 | Huỳnh Thanh Hoài | DH14CD  | <i>Hoài</i>    |       |      | 0,8  | 5,6  | 6,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 25  | 14153086 | Nguyễn Xuân Hoài | DH14CD  | <i>Hoài</i>    |       |      | 1    | 4    | 5,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 26  | 14153016 | Trần Dương Hoan  | DH14CD  | <i>Hoan</i>    |       |      | 0,4  | 6    | 6,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 27  | 14153088 | Nguyễn Văn Hoàng | DH14CD  | <i>Hoàng</i>   |       |      | 1,4  | 3,2  | 4,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 28  | 14153094 | Hứa Tiến Hưng    | DH14CD  |                |       |      |      |      |             | 0012345678910  | 0123456789 |
| 29  | 14153019 | Cao Bá Kế        | DH14CD  | <i>Kế</i>      |       |      | 0,8  | 4    | 4,8         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 30  | 14153096 | Huỳnh Duy Khánh  | DH14CD  | <i>Khánh</i>   |       |      | 1,0  | 5,2  | 6,2         | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04084



Trang 3/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tin Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV302

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 31  | 14153021 | Mai Thế Kiệt     | DH14CD  |        |       |      | 1,8  | 6,8  | 8,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 14153023 | Đinh Thiện Duy   | DH14CD  |        |       |      | 1,2  | 5,2  | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 14153024 | Ngô Tường Lâm    | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 4,8  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 14153025 | Phạm Thanh Lâm   | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 6,4  | 7,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 14153102 | Hồ Bảo Lộc       | DH14CD  |        |       |      | 0,4  | 5,6  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 14153029 | Hàng Lục         | DH14CD  |        |       |      | 0,6  | 5,2  | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 14153031 | Lê Nhật Nam      | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 5,6  | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 14153032 | Nguyễn Thanh Nam | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 6    | 6,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 14153103 | Nguyễn Đức       | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 4    | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 14153104 | Phan Thanh Nam   | DH14CD  |        |       |      | 1,6  | 7,2  | 8,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 14153033 | Nguyễn Sĩ Đại    | DH14CD  |        |       |      | 0,6  | 3,2  | 3,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 14153034 | Chế Thành Nghi   | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 5,2  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 14153035 | Đặng Thành Nghĩa | DH14CD  |        |       |      | 0,8  |      | 0,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 14153036 | Phan Trọng       | DH14CD  |        |       |      | 0,4  | 5,2  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 14153037 | Lê Trung Nhân    | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 4,4  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04084



Trang 4/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm: Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tín Ch: 3

Ngày Thi: 28/01/2016

Phòng Thi: TV302

Lớp: DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1 % | Đ2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 46  | 14153038 | Lưu Thế Nhân        | DH14CD  |        |       |      | 0,2  | 5,6  | 5,8         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 47  | 14153039 | Nguyễn Văn Nhân     | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 5,6  | 6,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 48  | 14153040 | Phạm Thị Nhân       | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 4,4  | 5,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 49  | 14153107 | Đinh Như Nhân       | DH14CD  |        |       |      | 2,0  | 4,4  | 6,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 50  | 14153109 | Nguyễn Hiệp Duy     | Nhất    |        |       |      | 1,4  | 5,6  | 7,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 51  | 14153041 | Vũ Minh Nhật        | DH14CD  |        |       |      | 1,2  | 4    | 5,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 52  | 14118221 | Nguyễn Thanh Phương | DH14CK  |        |       |      | 1,0  | 7,2  | 8,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 53  | 14153044 | Bùi Đức Phương      | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 5,2  | 6,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 54  | 14153046 | Hồ Vĩnh Quý         | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 2    | 3,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 55  | 14153045 | Vũ Xuân Quỳnh       | DH14CD  |        |       |      | 0,6  | 2,8  | 4,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 56  | 14153117 | Phạm Quốc Sỹ        | DH14CD  |        |       |      | 1,4  | 5,2  | 6,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 57  | 14153049 | Nguyễn Thanh Tâm    | DH14CD  |        |       |      | 1,8  | 6    | 7,8         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 58  | 14153118 | Phan Thương Hoài L. | Tâm     |        |       |      | 1,8  | 6,8  | 8,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 59  | 14153119 | Trần Trí Tâm        | DH14CD  |        |       |      | 2,0  | 7,2  | 9,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 60  | 14153125 | Lưu Đức Thái        | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 5,2  | 6,2         | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04084



Trang 5/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tin Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV302

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 61  | 14153129 | Phạm Hoàng Thân    | DH14CD  |        |       |      | 4,8  | 4,4  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 62  | 14153050 | Nguyễn Phú Thịnh   | DH14CD  |        |       |      | 1,8  | 5,6  | 7,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 63  | 14153133 | Nguyễn Văn Thuận   | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 5,6  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 64  | 14153052 | Phan Minh Thuận    | DH14CD  |        |       |      | 1,6  | 4,8  | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 65  | 14153134 | Nguyễn Thanh Thuận | DH14CD  |        |       |      | 1,8  | 6,4  | 8,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 66  | 14153053 | Nguyễn Văn Tinh    | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 5,6  | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 67  | 14153054 | Đinh Ngọc Trâm     | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 5,6  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 68  | 14153055 | Mai Cao Tri        | DH14CD  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 69  | 14153138 | Phan Văn Trọng     | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 4,4  | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 70  | 14118293 | Lê Văn Trùng       | DH14CK  |        |       |      | 0,8  | 4,4  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 71  | 14153139 | Lê Văn Trường      | DH14CD  |        |       |      | 1,6  | 4    | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 72  | 14118086 | Nguyễn Công Truyền | DH14CK  |        |       |      | 0,6  | 3,6  | 4,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 73  | 14153056 | Dụng Minh Tuấn     | DH14CD  |        |       |      | 2,0  | 3,2  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 74  | 14153058 | Nguyễn Văn Tuấn    | DH14CD  |        |       |      | 0,8  | 4,8  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 75  | 14153140 | Nguyễn Mạnh Tuấn   | DH14CD  |        |       |      | 1,0  | 4    | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04084



Trang 6/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CD\_01 - 001\_DH14CD\_01

Số Tin Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV302

Lớp DH14CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 6

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký       | Số tờ | D1<br>% | D2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 76  | 14153141 | Phạm Văn Tuấn     | DH14CD  |              |       |         |         |      |                | 0012345678910  | 0123456789 |
| 77  | 14153143 | Nguyễn Thanh Tùng | DH14CD  | <i>Tung</i>  |       |         | 1,6     | 4    | 5,6            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 78  | 14153059 | Phạm Ngọc Tuyển   | DH14CD  | <i>Tuyen</i> |       |         | 1,0     | 4,8  | 5,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 79  | 14153062 | Trịnh Thành Việt  | DH14CD  | <i>Viet</i>  |       |         | 1,4     | 3,6  | 5,0            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 80  | 13334252 | Nguyễn Tấn Như    | CD13CI  | <i>Thu</i>   |       |         | 1,2     | 3,2  | 4,4            | 0012345678910  | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

Xác nhận của Bộ Môn

*Nguyễn Văn Xuân*

Cán Bộ Chấm Thi 1

*Nguyễn Văn Xuân*

Cán Bộ Chấm Thi 2

CB coi thi I

CB coi thi II

CB coi thi III

*Nguyễn Thanh Dũng**Lê Quang Nghĩa**Lê Văn Dũng*



Mã nhận dạng 04112



Trang 1/6

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm: **Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_02 - 001\_DH14CK\_02**

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV101

Lớp **DH14CK (Cơ khí nông lâm)**

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 14118001 | Bùi Văn An       | DH14CK  | An     |       |      | 1,4  | 3,6  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 14118097 | Trần Lâm An      | DH14CK  | Lâm    |       |      | 1,2  | 4    | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 13334010 | Đoàn Tri Ân      | CD13CI  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 13118002 | Đặng Ngọc ản     | DH13CK  | An     |       |      | 0,6  | 5,2  | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 13334005 | Lê Thanh Tú Anh  | CD13CI  | Anh    |       |      | 0,4  | 4    | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 13153002 | Kim Thanh Bạch   | DH13CD  | Bạch   |       |      | 0,8  | 4,8  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 12153029 | Châu Thái Bảo    | DH12CD  | Bảo    |       |      | 0,4  | 4,4  | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14118102 | Hồ Chí Bảo       | DH14CK  | Bảo    |       |      | 1,2  | 4    | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 13154078 | Nguyễn Thái Bình | DH13OT  | Bình   |       |      | 0,4  | 4,4  | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 14118108 | Trần Văn Bồn     | DH14CK  | Bồn    |       |      | 1,6  | 5,6  | 7,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 13334018 | Nguyễn Văn Cảnh  | CD13CI  | Cảnh   |       |      | 0,4  | 4    | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 13154083 | Phan Văn Châu    | DH13OT  | Châu   |       |      |      | 1,6  | 1,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 10154057 | Võ Thành Công    | DH10OT  | Công   |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 14118134 | Nguyễn Văn Đại   | DH14CK  | Đại    |       |      | 1,6  | 4    | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 13153283 | Vô Quốc Danh     | DH13CD  | Danh   |       |      | 1,2  | 6,8  | 8,0         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04112



Trang 2/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm: Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_02 - 001\_DH14CK\_02

Số Tin Ch 3

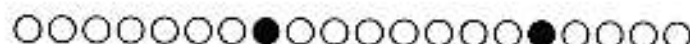
Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV101

Lớp DH14CK (Cơ khí nặng lâm)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm l2 |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 14118141 | Trần Văn Diệp      | DH14CK  |        |       |      | 1,6  | 6    | 7,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13334050 | Nguyễn Tấn Đức     | CD13CI  |        |       |      | 0,2  | 4    | 4,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13118104 | Nguyễn Đông Dương  | DH13CK  |        |       |      | 1,4  | 4    | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13153063 | Trần Văn Dương     | DH13CD  |        |       |      | 0,8  | 4    | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 12344028 | Nguyễn Lê Nhất Duy | CD12CI  |        |       |      | 0,6  | 3,6  | 4,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 13154017 | Nguyễn Văn Hậu     | DH13OT  |        |       |      | 0,8  | 2,4  | 3,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 13153104 | Hà Lý Gia Hoàng    | DH13CD  |        |       |      | 1    | 5,2  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14118027 | Nguyễn Đại Hoàng   | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 2    | 3,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 14118168 | Nguyễn Thái Học    | DH14CK  |        |       |      | 1    | 4    | 5           | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 13153111 | Đỗ Ngọc Quốc Huy   | DH13CD  |        |       |      | 0,8  | 6    | 6,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 13153115 | Nguyễn Phúc Huy    | DH13CD  |        |       |      | 1,4  | 7,2  | 8,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 14118179 | Nguyễn Ngọc Kha    | DH14CK  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 13154025 | Nguyễn Đoàn Khang  | DH13OT  |        |       |      | 1,2  | 4,8  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 13153130 | Trần Văn Khoa      | DH13CD  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 13153138 | Trần Quang Kỳ      | DH13CD  |        |       |      | 0,4  | 3,6  | 4,0         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng D4112



Trang 3/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm: Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_02 - 001\_DH14CK\_02

Số Tín Ch 3

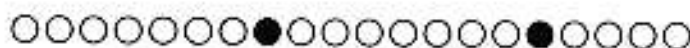
Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV101

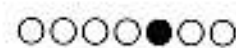
Lớp CD13CI (Công nghệ kỹ thuật Cơ khí)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký      | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|-------------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 31  | 13334114 | Nguyễn Thành Luân | CD13CI  |             |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 13153013 | Huỳnh Minh Lý     | DH13CD  | <i>Thi</i>  |       |      | 1    | 4,4  | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 13118205 | Nguyễn Bá         | DH13CK  | <i>Thi</i>  |       |      | 0,8  | 5,6  | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 13153015 | Chu Hoài          | DH13CD  | <i>Nam</i>  |       |      | 0,4  | 6    | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 13118218 | Lê Vũ Trường      | DH13CK  | <i>Thi</i>  |       |      | 2    | 5,6  | 7,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 13153016 | Nguyễn Minh       | DH13CD  | <i>Ngoc</i> |       |      | 0,4  | 4,4  | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 14118205 | Trần Vũ Quý       | DH14CK  |             |       |      | 0,6  |      | 0,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 14118044 | Cao Hữu           | DH14CK  | <i>Thi</i>  |       |      | 1,6  | 6    | 7,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 14153108 | Nguyễn Thịnh      | DH14CD  |             |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 14118214 | Nguyễn Xuân       | DH14CK  | <i>Thi</i>  |       |      | 1,2  | 4    | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 14118218 | Phạm Thanh        | DH14CK  | <i>Thi</i>  |       |      | 2    | 3,6  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 13154044 | Nguyễn Thành      | DH13OT  | <i>Thi</i>  |       |      | 1,6  | 4,4  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 14118052 | Châu Hoàng        | DH14CK  | <i>Thi</i>  |       |      | 1    | 6    | 7,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 14118053 | Ngô Tấn           | DH14CK  | <i>P</i>    |       |      |      | 2,8  | 2,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 13154047 | Hà Anh            | DH13OT  | <i>Thi</i>  |       |      | 0,6  | 4,4  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04112



Trang 4/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm: Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_02 - 001\_DH14CK\_02

Số Tín Ch 3

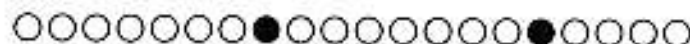
Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV101

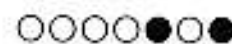
Lớp DH13OT (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 46  | 13154048 | Phạm Hữu Quý      | DH13OT  |        |       |      | 1,6  | 6    | 7,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 47  | 13153191 | Lê Trọng Quốc     | DH13CD  |        |       |      | 0,8  | 1,8  | 5,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 48  | 14118236 | Nguyễn Văn Sang   | DH14CK  |        |       |      | 1,8  | 3,6  | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 49  | 14118246 | Trần Văn Tài      | DH14CK  |        |       |      | 0,6  | 4,4  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 50  | 14153124 | Hà Duy Thái       | DH14CD  |        |       |      | 1,4  | 6,4  | 7,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 51  | 13118282 | Trần Nam Thắng    | DH13CK  |        |       |      | 1,2  | 1,8  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 52  | 14118259 | Nguyễn Gia Thế    | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 4,8  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 53  | 13154054 | Lê Minh Thiện     | DH13OT  |        |       |      |      | 2,4  | 2,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 54  | 14118068 | Nguyễn Quốc Thiện | DH14CK  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 55  | 14118264 | Nguyễn Xuân Thiệu | DH14CK  |        |       |      | 0,6  | 2,4  | 3,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 56  | 14118266 | Phạm Minh Thọ     | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 4,8  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 57  | 13154183 | Nguyễn Văn Thơm   | DH13OT  |        |       |      | 0,8  | 5,2  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 58  | 13153024 | Lê Văn Thuận      | DH13CD  |        |       |      | 1,4  | 8    | 9,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 59  | 14118272 | Phạm Đình Thuận   | DH14CK  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 60  | 13334212 | Lâm Quốc Tiến     | CD13CI  |        |       |      |      | 0,8  | 0,8         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04112



Trang 5/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhiệm: Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_02 - 001\_DH14CK\_02

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV101

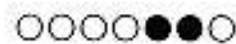
Lớp DH13CD (Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử)

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 61  | 13153236 | Phạm Trọng Tín    | DH13CD  |        |       |      | 1,4  | 6,8  | 8,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 62  | 13154062 | Huỳnh Quang Trạng | DH13OT  |        |       |      |      | 3,2  | 3,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 63  | 14118083 | Trương Minh Trí   | DH14CK  |        |       |      | 1    | 6    | 7,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 64  | 14118280 | Nguyễn Minh Trí   | DH14CK  |        |       |      | 1    | 3,2  | 4,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 65  | 14118283 | Lê Đức Trọng      | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 5,2  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 66  | 14118284 | Nguyễn Đức Trọng  | DH14CK  |        |       |      | 1,2  | 4,8  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 67  | 12344137 | Lê Hiền Trung     | CD12C1  |        |       |      | 0    | 3,2  | 3,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 68  | 14118294 | Nguyễn Phi Trường | DH14CK  |        |       |      | 0    | 3,6  | 3,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 69  | 14118292 | Nguyễn Tấn Truyền | DH14CK  |        |       |      | 1,6  | 4,4  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 70  | 13118332 | Lê Quốc Tuấn      | DH13CK  |        |       |      | 1    | 4,4  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 71  | 14118090 | Lê Văn Tùng       | DH14CK  |        |       |      |      | 2    | 2,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 72  | 14118304 | Phạm Thanh Tùng   | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 5,2  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 73  | 14118305 | Trương Thanh Tùng | DH14CK  |        |       |      | 1,2  | 4,8  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 74  | 13154204 | Trần Phước Tường  | DH13OT  |        |       |      | 0,8  | 4    | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 75  | 13153261 | Trương Văn Tuy    | DH13CD  |        |       |      | 0,4  | 5,6  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04112



Trang 6/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm: Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_02 - 001\_DH14CK\_02

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV101

Lớp DH130T (Công nghệ kỹ thuật ô tô)

Trang 6

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV         | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>% | D2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|----------------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 76  | 13154067 | Phạm Trinh Hoàng Văn | DH130T  |        |       |         | 0,4     | 4,4  | 4,8            | 0012345678910  | 0123456789 |
| 77  | 14118312 | Hà Thành             | DH14CK  |        |       |         | 1,8     | 6,8  | 8,6            | 00123445678910 | 0123456789 |
| 78  | 14118093 | Trần Phước           | DH14CK  |        |       |         | 1       | 4,8  | 5,8            | 00123445678910 | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

gc: 69/78

Xác nhận của Bộ Môn

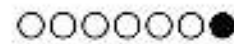
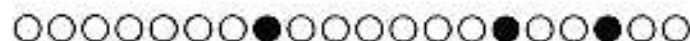
Cán Bộ Chấm Thi 1 \_\_\_\_\_

Cán Bộ Chấm Thi 2 \_\_\_\_\_

CBCT1

CBCT2

Ngô Văn Ngọc Thanh



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm **Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_03 - 001\_DH14CK\_03**

Số Tin Ch 3

Ngày Thi **28/01/2016**

Phòng Thi **TV303**

Lớp **DH14CK (Cơ khí nông lâm)**

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 14118004 | Đổng Văn Bảo      | DH14CK  |        |       |      | 0    | 2,8  | 2,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 14118103 | Nguyễn Hoài Bảo   | DH14CK  |        |       |      | 1,0  | 4,0  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 14153003 | Nguyễn Chí Bảo    | DH14CD  |        |       |      | 1,8  | 4,8  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14118007 | Võ Văn Cảnh       | DH14CK  |        |       |      | 1,2  | 5,6  | 6,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 14118109 | Đào Hữu Cảnh      | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 4,8  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 14118116 | Trương Chiến      | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 6,0  | 7,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 14118117 | Lê Tiến Công      | DH14CK  |        |       |      | 1,0  | 4,4  | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14118120 | Nguyễn Minh Cường | DH14CK  |        |       |      | 0,8  | 4,4  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 12153172 | Nguyễn Cường      | DH12CD  |        |       |      | 1,0  | 4    | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 13334048 | Ngô Huỳnh Đăng    | CD13CI  |        |       |      | 1,0  | 4    | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 13118010 | Lê Tiến Đạt       | DH13CK  |        |       |      | 0,8  | 4,4  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 14118016 | Phạm Tấn Đạt      | DH14CK  |        |       |      | 1    | 5,2  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 14118018 | Trần Phương Đông  | DH14CK  |        |       |      | 1,8  | 6    | 7,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 14118013 | Bùi Tấn Dương     | DH14CK  |        |       |      | 1,2  | 5,2  | 6,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14118131 | Lê Văn Dương      | DH14CK  |        |       |      | 0,8  | 6    | 6,8         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04132



Trang 2/6

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_03 - 001\_DH14CK\_03

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV303

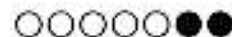
Lớp DH14CK (Cơ khí nông lâm)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>% | D2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 14118132 | Nguyễn Võ Trí      | Dương   | DH14CK |       |         | 1       | 2,8  | 3,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13118008 | Nguyễn Hoài Anh    | Duy     | DH13CK |       |         | 0,8     | 3,2  | 4,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 14118128 | Nguyễn Văn         | Duy     | DH14CK |       |         | 0,8     | 4,6  | 2,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 14153080 | Lê Khoa            | Hậu     | DH14CD |       |         | 4,6     | 7,2  | 8,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 13118137 | Nguyễn Trọng       | Hiếu    | DH13CK |       |         | 4,6     | 7,2  | 8,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 14118158 | Vũ Văn             | Hiếu    | DH14CK |       |         | 4,0     | 4,8  | 5,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14154019 | Lê Minh            | Hiếu    | DH14OT |       |         | 1,2     | 5,2  | 6,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14118166 | Vũ Văn             | Hòa     | DH14CK |       |         | 4,0     | 4,8  | 5,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 14118162 | Bùi Xuân           | Hoàng   | DH14CK |       |         | 4,0     | 4    | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 14118178 | Trần Ngọc          | Hung    | DH14CC |       |         | 4,6     | 6    | 7,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 14118170 | Bùi Quang          | Huy     | DH14CK |       |         | 4,6     | 3,6  | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 14154107 | Quách Nguyễn Thành | Khang   | DH14OT |       |         | 1       | 6    | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 14118033 | Đặng Phú           | Khánh   | DH14CK |       |         |         |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 13153128 | Nguyễn Đăng        | Khoa    | DH13CD |       |         | 1       | 5,6  | 6,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 13153129 | Nguyễn Đình Đăng   | Khoa    | DH13CD |       |         | 4,4     | 5,6  | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04132



Trang 3/6

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm: Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_03 - 001\_DH14CK\_03

Số Tín Ch 3

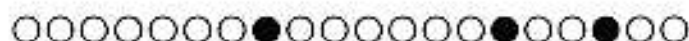
Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV303

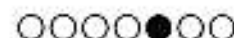
Lớp DH14CK (Cơ khí nông lâm)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký        | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|---------------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 31  | 14118186 | Phạm Anh Khoa      | DH14CK  | <i>Anh</i>    |       |      | 1,0  | 5,2  | 6,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 14118188 | Trần Nguyễn Phương | DH14CK  | <i>Phuong</i> |       |      | 1,0  | 4,8  | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 14118034 | Dinh Đức           | DH14CK  | <i>Đức</i>    |       |      | 1,0  | 5,6  | 6,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 14118189 | Nguyễn Tuấn        | DH14CK  | <i>Tuấn</i>   |       |      | 1,4  | 4,4  | 5,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 14118190 | Huỳnh Công         | DH14CK  | <i>Con</i>    |       |      | 1,0  | 2,4  | 3,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 13153144 | Trương Văn         | DH13CD  | <i>Van</i>    |       |      | 0,6  | 8    | 8,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 14118191 | Trần Hoài          | DH14CK  | <i>Hoai</i>   |       |      | 0,4  | 3,6  | 4,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 14153027 | Nguyễn Phan        | DH14CD  | <i>Phan</i>   |       |      | 1,8  | 5,2  | 7,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 12344047 | Trương Hoài        | CD12CI  |               |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 14118192 | Lê Thành           | DH14CK  | <i>Thanh</i>  |       |      | 1,2  | 4    | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 14154031 | Đặng Văn           | DH14OT  | <i>Van</i>    |       |      | 0,6  | 4,4  | 5,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 14118200 | Phạm Quang         | DH14CK  | <i>Quang</i>  |       |      | 1,0  | 4,4  | 5,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 14118204 | Nguyễn Tấn Tuấn    | DH14CK  |               |       |      |      |      |             | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 14118042 | Nguyễn Trung       | DH14CK  | <i>Trung</i>  |       |      | 1,4  | 7,6  | 9,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 45  | 14118207 | Nguyễn Lê          | DH14CK  | <i>Le</i>     |       |      |      | 4,8  | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04132



Trang 4/6

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_03 - 001\_DH14CK\_03

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV303

Lớp DH14CK (Cơ khí nông lâm)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ  |
|-----|----------|--------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|-------------|
| 46  | 14118210 | Nguyễn Minh Nhật   | DH14CK  |        |       |      | 1    | 6,4  | 7,4         | 001234567890   | 00123456789 |
| 47  | 14118216 | Nguyễn Nhật Phi    | DH14CK  |        |       |      | 1,4  | 5,2  | 6,6         | 001234567890   | 00123456789 |
| 48  | 12153009 | Nguyễn Thanh Phong | DH12CD  |        |       |      | 1    | 3,6  | 4,6         | 001234567890   | 00123456789 |
| 49  | 14118217 | Đỗ Thanh Phong     | DH14CK  |        |       |      | 1,8  | 4    | 5,8         | 001234567890   | 00123456789 |
| 50  | 12153093 | Hồ Vĩnh Phú        | DH12CD  |        |       |      | 0,6  | 5,2  | 5,8         | 001234567890   | 00123456789 |
| 51  | 14118226 | Nguyễn Tấn Phước   | DH14CK  |        |       |      | 1,6  | 6,4  | 8,0         | 001234567890   | 00123456789 |
| 52  | 14118230 | Vũ Văn Phước       | DH14CK  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 00123456789 |
| 53  | 14118056 | Đinh Hồng Quân     | DH14CK  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 00123456789 |
| 54  | 14118058 | Hà Trọng Quốc      | DH14CK  |        |       |      | 0,8  | 4    | 4,8         | 001234567890   | 00123456789 |
| 55  | 13118045 | Nguyễn Văn Sang    | DH13CK  |        |       |      | 1    | 5,6  | 6,6         | 001234567890   | 00123456789 |
| 56  | 14118239 | Văn Công Sĩ        | DH14CK  |        |       |      | 1,8  | 3,2  | 5,0         | 001234567890   | 00123456789 |
| 57  | 14118240 | Trịnh Văn Sơn      | DH14CK  |        |       |      | 0,4  | 4,4  | 4,8         | 001234567890   | 00123456789 |
| 58  | 14118247 | Nguyễn Văn Tăng    | DH14CK  |        |       |      |      |      |             | 001234567890   | 00123456789 |
| 59  | 14118062 | Đỗ Văn Tàu         | DH14CK  |        |       |      | 1,2  | 4,8  | 6,0         | 001234567890   | 00123456789 |
| 60  | 13118275 | Đặng Anh Tháo      | DH13CK  |        |       |      | 1,8  | 7,6  | 9,4         | 001234567890   | 00123456789 |



Mã nhận dạng 04132



Trang 5/6

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm **Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_03 - 001\_DH14CK\_03**

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV303

Lớp **DH14CK (Cơ khí nông lâm)**

Trang 5

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký       | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tô điểm nguyên           | Tô điểm lẻ          |
|-----|----------|------------------|---------|--------------|-------|------|------|------|-------------|--------------------------|---------------------|
| 61  | 14118069 | Nguyễn Văn Thiện | DH14CK  | <i>Thiện</i> |       |      | 1    |      |             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 62  | 12153146 | Nguyễn Lý        | DH12CD  | <i>Lý</i>    |       |      | 1,4  |      |             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 63  | 14118267 | Nguyễn Hoàng     | DH14CK  | <i>Hoàng</i> |       |      | 4,8  | 5,6  | 6,4         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 64  | 14118268 | Nguyễn Nhật      | DH14CK  | <i>Thị</i>   |       |      | 4,8  |      |             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 65  | 14118072 | Nguyễn Gia       | DH14CK  | <i>Thị</i>   |       |      | 0,8  | 3,2  | 4,0         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 66  | 14154060 | Tăng Quốc        | DH14OT  |              |       |      |      |      |             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 67  | 14118081 | Lê Ngọc Đăng     | DH14CK  | <i>Đăng</i>  |       |      | 1,0  | 4,8  | 5,8         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 68  | 12344139 | Nguyễn Bá        | CD12CI  | <i>Bá</i>    |       |      | 0,6  | 4,4  | 5,0         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 69  | 13153245 | Nguyễn Tiến      | DH13CD  | <i>Tiến</i>  |       |      | 1    | 4,4  | 5,4         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 70  | 14118084 | Ngô Văn          | DH14CK  |              |       |      |      |      |             | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 71  | 14118087 | Nguyễn Minh      | DH14CK  | <i>Minh</i>  |       |      | 0,6  | 3,6  | 4,2         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 72  | 14118088 | Hồ Hoàng         | DH14CK  | <i>Hoàng</i> |       |      | 0,8  | 7,6  | 8,4         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 73  | 14153060 | Nguyễn Công      | DH14CD  | <i>Công</i>  |       |      | 1    | 5,6  | 6,6         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 74  | 12153164 | Võ Xuân          | DH12CD  | <i>Xuân</i>  |       |      | 0,6  | 3,6  | 4,2         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 75  | 13153027 | Đào Hoàng        | DH13CD  | <i>Hoàng</i> |       |      | 1,4  | 5,6  | 7,0         | ○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |



Mã nhận dạng 04132



Trang 6/6

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm **Nhiệt kỹ thuật(207219) - DH14CK\_03 - 001\_DH14CK\_03**

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 28/01/2016

Phòng Thi TV303

Lớp **DH14CK (Cơ khí nông lâm)**

Trang 6

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1<br>% | D2<br>% | Đ.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ   |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|--------------|
| 76  | 14118313 | Hoàng Tuấn Vũ   | DH14CK  |        |       |         | 1,4     | 5,2  | 6,6            | 001123456789   | 001123456789 |
| 77  | 14118314 | Lương Trọng     | DH14CK  |        |       |         | 0,8     | 4,4  | 5,2            | 001123456789   | 001123456789 |
| 78  | 14118095 | Nguyễn Quốc     | DH14CK  |        |       |         | 1       | 6    | 7,0            | 001123456789   | 001123456789 |
| 79  | 14118315 | Trần Bá         | DH14CK  |        |       |         | 1,2     | 7,6  | 8,8            | 001123456789   | 001123456789 |
| 80  | 14118322 | Nguyễn Duy Xuân | DH14CK  |        |       |         | 1,6     | 4,8  | 6,4            | 001123456789   | 001123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

SL: 72/80

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH13CC\_01 - 001\_DH Số Tín Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi HD202

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV       | Tên Lớp | Chữ ký     | Số tờ | D1<br>% | D2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|--------------------|---------|------------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 13118074 | Võ Đặng Phạm Anh   | DH13CC  | <i>PAH</i> |       |         | 0,4     | 4,8  | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 14137026 | Đào Minh Đạt       | DH14NL  | <i>ĐD</i>  |       |         | 0,8     | 5,6  | 6,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 13118146 | Nguyễn Quốc Hòa    | DH13CC  | <i>QH</i>  |       |         | 1,2     | 4,0  | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 13118162 | Huỳnh Đức Hùng     | DH13CC  | <i>HĐ</i>  |       |         | 1,8     | 4,4  | 6,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 13118168 | Phạm Văn Hùng      | DH13CC  |            |       |         |         |      |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 13118170 | Huỳnh Minh Kha     | DH13CC  | <i>HK</i>  |       |         | 2,0     | 7,6  | 9,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 13118183 | Trương Nhật Khánh  | DH13CC  | <i>TK</i>  |       |         | 2,0     | 5,6  | 7,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 12118058 | Nguyễn Tấn Lộc     | DH12CC  | <i>TL</i>  |       |         | 1,2     | 4,4  | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 13118202 | Nguyễn Tấn Lộc     | DH13CC  | <i>TL</i>  |       |         | 2,0     | 3,2  | 5,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 13118203 | Nguyễn Hữu Lợi     | DH13CC  | <i>HL</i>  |       |         | 1,8     | 5,2  | 7,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 14137003 | Nguyễn Tấn Minh    | DH14NL  | <i>NM</i>  |       |         | 0,8     | 6,4  | 7,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 14137004 | Nguyễn Hoài Nam    | DH14NL  | <i>NH</i>  |       |         | 1,0     | 2,8  | 3,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 13118220 | Nguyễn Ngọc Nguyên | DH13CC  | <i>NN</i>  |       |         | 1,8     | 4,8  | 6,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 13137097 | Đặng Nguyễn        | DH13NL  | <i>ĐN</i>  |       |         | 1,0     | 5,6  | 6,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14137051 | Nguyễn Hữu Nhật    | DH14NL  | <i>NH</i>  |       |         | 0,4     | 4,4  | 4,8            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04085



Trang 2/3

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH13CC\_01 - 001\_DH Số Tin Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi HD202

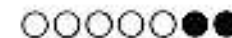
Lớp DH14NL (Công nghệ kỹ thuật nhiệt)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | Đ1<br>% | Đ2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 14137053 | Lê Minh Nhật        | DH14NL  |        |       |         | 0,2     | 5,6  | 5,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13118236 | Đặng Đình Phổ       | DH13CC  |        |       |         | 1,4     | 8,0  | 9,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13118238 | Hà Thanh Phương     | DH13CC  |        |       |         | 1,0     | 3,6  | 4,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13118260 | Lê Nguyễn Thành Tài | DH13CC  |        |       |         | 1,8     | 6,8  | 8,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 14137064 | Lê Nguyễn Minh Tài  | DH14NL  |        |       |         | 1,2     | 3,2  | 4,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 13118266 | Huỳnh Thanh Tâm     | DH13CC  |        |       |         | 1,8     | 7,6  | 9,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 13118267 | Trương Minh Tâm     | DH13CC  |        |       |         | 1,2     | 7,6  | 8,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 13118278 | Huỳnh Ngọc Thạch    | DH13CC  |        |       |         | 1,6     | 7,2  | 8,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 14137069 | Ngô Văn Thanh       | DH14NL  |        |       |         | 0       | 5,6  | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 14137080 | Nguyễn Ngọc Thuận   | DH14NL  |        |       |         | 1,2     | 7,2  | 8,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 13118056 | Vũ Đức Tiến         | DH13CC  |        |       |         | 1,6     | 4,0  | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 27  | 14137083 | Vũ Quốc Tỉnh        | DH14NL  |        |       |         | 0,8     | 5,6  | 6,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 28  | 13118308 | Phạm Văn Trùng      | DH13CC  |        |       |         | 1,8     | 6,0  | 7,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 29  | 13118319 | Nguyễn Huy Trung    | DH13CC  |        |       |         | 1,4     | 6,0  | 7,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 30  | 13118061 | Nguyễn Duy Tuấn     | DH13CC  |        |       |         | 1,4     | 6,4  | 7,8            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04085



Trang 3/3

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học\Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH13CC\_01 - 001\_DH Số Tín Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi HD202

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>% | D2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|----------------|------------|
| 31  | 13118338 | Phạm Minh Tuấn  | DH13CC  |        |       |         | 1,8     | 4,8  | 6,6            | 0012345●78910  | 012345●789 |
| 32  | 13118063 | Lê Văn Tuấn     | DH13CC  |        |       |         | 1,8     | 5,2  | 7,0            | 00123456●8910  | ●123456789 |
| 33  | 13118065 | Lương Hoài Vinh | DH13CC  |        |       |         | 1,0     | 5,6  | 6,6            | 0012345●78910  | 012345●789 |
| 34  | 13118066 | Nguyễn Thế Vũ   | DH13CC  |        |       |         | 1,6     | 4,8  | 6,4            | 0012345●78910  | 0123●56789 |
| 35  | 14137097 | Lê Hoàng Vũ     | DH14NL  |        |       |         | 1,0     | 4,0  | 5,0            | 001234●678910  | ●123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

34/35

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

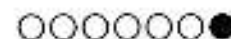
Cán Bộ Chấm Thi 2

CBGT 1:

  
Phạm Minh Tuấn

CBGT 2:

  
Nguyễn Văn Tuấn Anh



**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm **Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH13CC\_01 - 002\_DH** Số Tín Ch 3

Ngày Thi **27/01/2016** Phòng Thi **RD104**

Lớp **DH13NL (Công nghệ kỹ thuật nhiệt)**

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV          | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-----------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 1   | 13137006 | Mai Thié Anh          | DH13NL  |        |       |      | 1,2  | 2,4  | 3,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 2   | 13118004 | Nguyễn Thái Bảo       | DH13CC  |        |       |      | 1,2  | 4,4  | 5,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 3   | 13118005 | Đỗ Thành Chung        | DH13CC  |        |       |      | 1,6  | 5,2  | 6,8         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 4   | 13118114 | Trần Minh Đạt         | DH13CC  |        |       |      | 1,8  | 4,4  | 6,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 5   | 14137018 | Trương Hoàng Đà       | DH14NL  |        |       |      | 1,6  | 5,6  | 7,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 6   | 13118009 | Nguyễn Văn Dư         | DH13CC  |        |       |      | 0,4  | 6    | 6,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 7   | 13118101 | Đoàn Quốc Dũng        | DH13CC  |        |       |      | 1,2  | 4,2  | 8,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 8   | 13118120 | Trần Cư Được          | DH13CC  |        |       |      | 1,4  | 5,6  | 7,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 9   | 14137024 | Nguyễn Đức Dương      | DH14NL  |        |       |      | 0,8  | 6,0  | 6,8         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 10  | 13118100 | Trịnh Nguyễn Minh Duy | DH13CC  |        |       |      | 1,0  | 5,6  | 6,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 11  | 14137016 | Trần Thanh Duy        | DH14NL  |        |       |      | 1,2  |      | 1,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 12  | 13118014 | Bùi Văn Hào           | DH13CC  |        |       |      | 1,0  | 4,4  | 5,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 13  | 14137002 | Lê Nguyễn Việt Hào    | DH14NL  |        |       |      | 0,8  | 4,4  | 5,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 14  | 13118152 | Bùi Văn Hợp           | DH13CC  |        |       |      | 1,8  | 6,4  | 8,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 15  | 11118010 | Seng Aloun Kaseuth    | DH11CC  |        |       |      | 1,8  | 2,8  | 4,6         | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04086



Trang 2/4

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học: Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH13CC\_01 - 002\_DH Số Tín Ch: 3

Ngày Thi 27/01/2016

Phòng Thi RD104

Lớp DH14NL (Công nghệ kỹ thuật nhiệt)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1 % | D2 % | D.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|-------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 16  | 14137046 | Nguyễn Nhật Khoa  | DH14NL  |        |       |      | 1,4  | 6,8  | 8,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 17  | 13118022 | Trần Anh Kiệt     | DH13CC  |        |       |      | 0,6  | 4    | 4,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 18  | 13118190 | Trần Văn La       | DH13CC  |        |       |      | 1,8  | 5,6  | 7,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 19  | 13118196 | Lê Văn Linh       | DH13CC  |        |       |      | 1,6  | 6,4  | 8,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 20  | 13118031 | Trương Minh Nghĩa | DH13CC  |        |       |      | 1,4  | 5,6  | 7,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 21  | 13137103 | Nguyễn Tăng Phát  | DH13NL  |        |       |      | 0,8  | 2,8  | 3,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 22  | 13118038 | Trần Cảnh Phú     | DH13CC  |        |       |      |      | 5,6  | 5,6         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 23  | 14137056 | Trần Minh Quang   | DH14NL  |        |       |      | 1,0  | 4,4  | 5,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 24  | 13118043 | Ngô Thành Quốc    | DH13CC  |        |       |      | 1,4  | 6,0  | 7,4         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 25  | 13118046 | Kim Thái Sơn      | DH13CC  |        |       |      | 1,2  | 4,8  | 6,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 26  | 14137065 | Nguyễn Minh Tài   | DH14NL  |        |       |      | 1    | 3,2  | 4,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 27  | 14137068 | Nguyễn Việt Tân   | DH14NL  |        |       |      | 1,2  | 3,6  | 4,8         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 28  | 13118052 | Cao Ngọc Thuận    | DH13CC  |        |       |      | 0,6  | 5,6  | 6,2         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 29  | 14137071 | Đỗ Việt Thắng     | DH14NL  |        |       |      | 1    |      | 1,0         | 0012345678910  | 0123456789 |
| 30  | 14137005 | Nguyễn Hữu Thế    | DH14NL  |        |       |      | 1,2  | 4    | 5,2         | 0012345678910  | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04086



Trang 3/4

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ I - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH13CC\_01 - 002\_DH

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016

Phòng Thi RD104

Lớp DH14NL (Công nghệ kỹ thuật nhiệt)

Trang 3

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV     | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1 % | D2 % | Đ.Số | Điểm T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|------------------|---------|--------|-------|------|------|------|-------------|----------------|------------|
| 31  | 14137073 | Nguyễn Thanh Thế | DH14NL  |        |       |      | 1,4  | 5,6  | 7,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 32  | 13118053 | Trần Thế Thiện   | DH13CC  |        |       |      | 2,0  | 6,8  | 8,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 33  | 13118284 | Lâm Văn Thiệt    | DH13CC  |        |       |      | 1,0  | 6,4  | 7,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 34  | 13118306 | Nguyễn Chu Toàn  | DH13CC  |        |       |      | 0,8  | 4,0  | 4,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 35  | 14137085 | Đinh Thành Trọng | DH14NL  |        |       |      | 0,8  |      | 0,8         | 001234567890   | 0123456789 |
| 36  | 13118344 | Bùi Văn Tù       | DH13CC  |        |       |      | 1,6  | 2,8  | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 37  | 13137157 | Đoàn Nhật Tù     | DH13NL  |        |       |      | 1,2  | 6,0  | 7,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 38  | 13118334 | Nguyễn Duy Tuấn  | DH13CC  |        |       |      | 1,6  | 6,4  | 8,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 39  | 13118342 | Nguyễn Xuân Tùng | DH13CC  |        |       |      | 1,6  | 6,4  | 8,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 40  | 14137092 | Cao Tấn Tùng     | DH14NL  |        |       |      | 1,2  | 3,2  | 4,4         | 001234567890   | 0123456789 |
| 41  | 14137093 | Trần Bá Tùng     | DH14NL  |        |       |      | 0,6  | 4,0  | 4,6         | 001234567890   | 0123456789 |
| 42  | 13118347 | Mai Hoài Tựu     | DH13CC  |        |       |      | 1,6  | 4,4  | 6,0         | 001234567890   | 0123456789 |
| 43  | 14137091 | Phạm Đức Tuyển   | DH14NL  |        |       |      | 1,2  | 4,0  | 5,2         | 001234567890   | 0123456789 |
| 44  | 12118103 | Tổng Thanh Vinh  | DH12CC  |        |       |      | 1,4  | 6,0  | 7,4         | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04086



Trang 4/4

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH13CC\_01 - 002\_DH Số Tín Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016

Phòng Thi RD104

Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 4

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV    | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>% | D2<br>% | D.Số | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên         | Tổ điểm lẻ          |
|-----|----------|-----------------|---------|--------|-------|---------|---------|------|----------------|------------------------|---------------------|
| 45  | 13118360 | Đào Thị Hải Yến | DH13CC  |        |       |         | 1,6     | 6,0  | 7,6            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày \_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_ Năm \_\_\_\_

SL 42/45  
 Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

CBCT 1:  
  
 Lê Quang Tiến

CBCT 2:

Nguyễn Thanh Dũng



Mã nhận dạng 04113



Trang 1/2

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

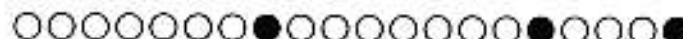
Môn Học\Nhóm: Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH14NL\_02 - 001\_DH Số Tin Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi RD203

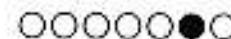
Lớp DH13CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV        | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>40% | D2<br>30% | D.Số<br>60% | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|---------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|-------------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 13118075 | Vũ Văn Anh          | DH13CC  |        |       | 9,0       | 6,0       | 9,5         | 8,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 2   | 13137019 | Nguyễn Văn Bình     | DH13NL  |        |       | 8,0       | 5,0       | 9,5         | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 3   | 13137046 | Nguyễn Tấn Đạt      | DH13NL  |        | ✓     |           |           |             |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 4   | 14118021 | Đỗ Kỳ Hà            | DH14CC  |        |       | 7,0       | 4,0       | 4,0         | 4,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 5   | 13137052 | Huỳnh Tấn Hạnh      | DH13NL  |        |       | 7,0       | 4,5       | 6,5         | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 6   | 14137032 | Đặng Hoàng Hào      | DH14NL  |        |       | 8,0       | 3,5       | 6,0         | 5,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 7   | 14137036 | Nguyễn Hồng Hiếu    | DH14NL  |        |       | 9,0       | 4,5       | 8,0         | 7,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 8   | 14118178 | Trần Ngọc Hưng      | DH14CC  |        |       | 9,0       | 7,0       | 7,0         | 7,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 9   | 13118180 | Nguyễn Hồng Khánh   | DH13CC  |        |       | 8,0       | 4,5       | 6,5         | 6,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 10  | 13118023 | Đoàn Nguyễn Anh Kim | DH13CC  |        |       | 9,0       | 7,5       | 3,0         | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 11  | 14118036 | Nguyễn Thành Lễ     | DH14CC  |        |       | 8,0       | 4,5       | 2,0         | 3,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| 12  | 13118037 | Nguyễn Nhựt         | DH13CC  |        |       | 9,0       | 3,0       | 9,5         | 7,5            | 001234567890   | 0123456789 |
| 13  | 13118042 | Phạm Hoàng Quý      | DH13CC  |        | ✓     |           |           |             |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 14  | 13118257 | Vũ Tuấn Sơn         | DH13CC  |        |       | 9,0       | 4,0       | 6,0         | 5,7            | 001234567890   | 0123456789 |
| 15  | 14137062 | Nguyễn Ngọc Sơn     | DH14NL  |        |       | 8,0       | 4,5       | 6,5         | 6,1            | 001234567890   | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04113



Trang 2/2

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH14NL\_02 - 001\_DH

Số Tin Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016

Phòng Thi RD203

Lớp DH12CC (Cơ khí chế biến bảo quản NSTP)

Trang 2

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV  | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1<br>10 % | D2<br>30 % | D.Số<br>60 | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|-----|----------|---------------|---------|--------|-------|------------|------------|------------|----------------|----------------|------------|
| 16  | 12118096 | Hồ Trần Trung | Trí     | DH12CC |       | 9,0        | 8,5        | 8,0        | 8,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 17  | 13118318 | Nguyễn Đức    | Trung   | DH13CC |       | 9,0        | 9,5        | 7,0        | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 18  | 13118326 | Nguyễn Nhật   | Trương  | DH13CC |       | 7,0        | 0,5        | 4,5        | 3,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19  | 13118323 | Bùi Văn       | Truyền  | DH13CC |       | 9,0        | 9,5        | 9,0        | 9,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20  | 14137006 | Triệu Kim     | Tú      | DH14NL |       | 8,0        | 3,0        | 5,5        | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21  | 13118331 | Hoàng Văn     | Tuấn    | DH13CC |       | 9,0        | 4,0        | 2,5        | 3,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22  | 14137089 | Đinh Như      | Tuấn    | DH14NL |       | 9,0        | 7,5        | 4,0        | 5,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 23  | 14118094 | Lê Minh       | Võ      | DH14CC |       | 8,0        | 7,0        | 9,5        | 8,6            | 001234567890   | 0123456789 |
| 24  | 13118353 | Hoàng Đức     | Vũ      | DH13CC |       | 8,0        | 7,0        | 9,0        | 8,3            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25  | 13118354 | Lê Lương Tuấn | Vũ      | DH13CC |       | 6,0        | 9,5        | 7,5        | 8,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 26  | 14137100 | Huỳnh Nhật    | Vy      | DH14NL |       | 9,0        | 4,0        | 9,5        | 7,8            | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày 15 Tháng 02 Năm 2016

+10:24 V:02

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

  
Lê Anh Đức

Cán Bộ Chấm Thi 2

C6071

C6072

  
Nguyễn Hòa Thuận

**Bảng Ghi Điểm Thi**

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

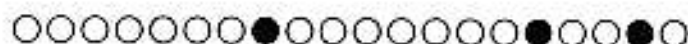
Môn Học/Nhóm Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH14NL\_02 - 002\_DH Số Tín Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016 Phòng Thi RD301

Lớp DH13NL (Công nghệ kỹ thuật nhiệt)

Trang 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên SV         | Tên Lớp | Chữ ký | Số từ | D1<br>10% | D2<br>30% | D.Số<br>60 | Điểm<br>T. kết | Tổ điểm nguyên | Tổ điểm lẻ |
|-----|----------|----------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------------|----------------|----------------|------------|
| 1   | 13137011 | Nguyễn Thiên Ân      | DH13NL  |        |       | 7,0       | 3,0       | 4,0        | 4,0            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 2   | 14137009 | Hồ Thế Bảo           | DH14NL  |        |       | 8,0       | 4,5       | 8,0        | 7,0            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 3   | 13118080 | Nguyễn Phúc Bạo      | DH13CC  |        |       | 9,0       | 4,5       | 9,5        | 8,0            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 4   | 13118092 | Phạm Hùng Cường      | DH13CC  |        |       | 9,0       | 9,5       | 9,5        | 9,5            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 5   | 13118109 | Phạm Đại             | DH13CC  |        |       | 8,0       | 6,0       | 4,0        | 5,0            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 6   | 13118110 | Phạm Minh Đại        | DH13CC  |        |       | 8,0       | 9,5       | 6,0        | 7,3            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 7   | 13137047 | Nguyễn Thành Đạt     | DH13NL  |        | ✓     |           |           |            |                | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 8   | 13118096 | Mai Thành Duy        | DH13CC  |        |       | 9,0       | 3,5       | 9,5        | 7,7            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 9   | 14137031 | Nguyễn Trần Nhật Hào | DH14NL  |        | ✓     |           |           |            |                | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 10  | 14137042 | Ngô Thị Ngọc Huyền   | DH14NL  |        |       | 8,0       | 8,0       | 4,0        | 5,6            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 11  | 13118184 | Vô Văn Khiêm         | DH13CC  |        |       | 9,0       | 6,5       | 7,0        | 7,1            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 12  | 13137081 | Vũ Đình Nguyên       | DH13NL  |        |       | 9,0       | 9,0       | 9,0        | 9,0            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 13  | 13118194 | Lê Hoàng Lễ          | DH13CC  |        |       | 9,0       | 9,5       | 9,5        | 9,5            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 14  | 13118026 | Nguyễn Hoàng Linh    | DH13CC  |        |       | 9,0       | 6,5       | 9,5        | 8,6            | ○○○12345678910 | 0123456789 |
| 15  | 14137048 | Lê Thế Lực           | DH14NL  |        |       | 8,0       | 4,0       | 9,0        | 7,4            | ○○○12345678910 | 0123456789 |



Mã nhận dạng 04114



Trang 2/2

## Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn Học/ Nhóm: Nhiệt động lực học kỹ thuật(207220) - DH14NL\_02 - 002\_DH

Số Tín Ch 3

Ngày Thi 27/01/2016

Phòng Thi RD301

Lớp DH13NL (Công nghệ kỹ thuật nhiệt)

Trang 2

| STT           | Mã SV    | Họ và tên SV      | Tên Lớp | Chữ ký | Số tờ | D1<br>10% | D2<br>30% | D.Số<br>60 | Điểm<br>T. kết | Tô điểm nguyên | Tô điểm lẻ |
|---------------|----------|-------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------|------------|----------------|----------------|------------|
| 16            | 13137101 | Nguyễn Đình Nhu   | DH13NL  |        |       | 6,0       | 3,0       | 1,5        | 2,4            | 001234567890   | 0123456789 |
| <del>17</del> | 13118240 | Huỳnh Hữu Phước   | DH13CC  |        | ✓     |           |           |            |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 18            | 12118080 | Nguyễn Đức Trọng  | DH12CC  |        |       | 9,0       | 6,5       | 3,5        | 5,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| 19            | 14137057 | Trần Phước Sang   | DH14NL  |        |       | 9,0       | 2,0       | 4,5        | 4,2            | 001234567890   | 0123456789 |
| 20            | 13118298 | Nguyễn Văn Tiến   | DH13CC  |        |       | 9,0       | 9,5       | 5,0        | 6,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 21            | 13118365 | Trần Văn Tịnh     | DH13CC  |        |       | 9,0       | 5,0       | 9,5        | 8,1            | 001234567890   | 0123456789 |
| 22            | 14137088 | Huỳnh Văn Trường  | DH14NL  |        |       | 9,0       | 4,0       | 6,5        | 6,0            | 001234567890   | 0123456789 |
| <del>23</del> | 13118324 | Phạm Ngọc Truyền  | DH13CC  |        | ✓     |           |           |            |                | 001234567890   | 0123456789 |
| 24            | 13118333 | Nguyễn Anh Tuấn   | DH13CC  |        |       | 9,0       | 9,0       | 7,0        | 7,8            | 001234567890   | 0123456789 |
| 25            | 14118089 | Nguyễn Nhật Tuyền | DH14CC  |        |       | 9,0       | 4,5       | 2,5        | 3,8            | 001234567890   | 0123456789 |

Ngày in : 04/01/2016

Ngày 15 Tháng 02 Năm 2016

Xác nhận của Bộ Môn

Cán Bộ Chấm Thi 1

Cán Bộ Chấm Thi 2

CBCT 1

CBCT 2